

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** 60/C

Số: 60/2009/QĐ-UBND

Đồng Xoài, ngày 23 tháng 12 năm 2009

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2010**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 80/2005/TT-BTC ngày 15/9/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn mạng lưới thống kê và điều tra khảo sát giá đất, thống kê báo cáo giá các loại đất theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2009/NQ-HĐND ngày 14/12/2009 của HĐND tỉnh thông qua quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2010;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 741/TTr-STNMT ngày 14/12/2009,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2010.

**Điều 2.** Quyết định này thay thế Quyết định số 80/2008/QĐ-UBND ngày 18/12/2008 của UBND tỉnh ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2009.

**Điều 3.** Các ông/bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2010./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT.UBND tỉnh;
- CT, PCT;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Như Điều 3;
- LĐVP, TTCB, Website tỉnh, các phòng;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**



*Trương Tấn Thiệu*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH**  
**Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2010**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2009/QĐ-UBND  
ngày 23/12/2009 của UBND tỉnh)*

**Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng**

1. Bảng giá các loại đất theo Quy định này làm căn cứ để:

1.1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại các Điều 34 và Điều 35, Luật Đất đai năm 2003.

1.3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33, Luật Đất đai năm 2003.

1.4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 59, Luật Đất đai năm 2003.

1.5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất, sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và 40, Luật Đất đai năm 2003.

1.7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quyết định theo Quy định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

1. Phân vùng đất tại nông thôn là việc phân định quỹ đất gồm các loại đất trong vùng có điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu tương đồng. Trên cơ sở đó phân ra các loại đất tại vùng: đồng bằng, trung du, miền núi để định giá.

2. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị xã; xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã; xã, phường, thị trấn.

4. Đất liền kề là khu đất liền nhau, tiếp nối nhau với khu đất đã được xác định.

### **Điều 3. Phân vùng đất ở nông thôn, đất nông nghiệp**

Tỉnh Bình Phước là tỉnh miền núi, do đó đất tại nông thôn được phân thành hai vùng trung du và miền núi. Trong đó:

- Xã trung du là xã thuộc vùng đất có độ cao vừa phải (thấp hơn miền núi, cao hơn đồng bằng), bao gồm đại bộ phận diện tích là đồi. Mật độ dân số thấp hơn đồng bằng và cao hơn miền núi, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông hàng hóa kém thuận lợi hơn so với đồng bằng nhưng thuận lợi hơn miền núi.

- Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa theo danh sách kèm theo Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010.

Phân vùng các xã ở nông thôn trong tỉnh theo Phụ lục 3 kèm theo Quy định này.

### **Điều 4. Phân khu vực vị trí đất nông nghiệp**

#### **1. Phân loại khu vực đất:**

- Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có điều kiện giao thông thuận lợi nhất và thực tế giá sang nhượng cao nhất, khu vực 2 và khu vực 3 có điều kiện giao thông, giá sang nhượng thấp hơn.

a) Khu vực 1: Bao gồm đất nông nghiệp trong địa giới các phường thuộc thị xã, trong các khu phố thuộc thị trấn; đất ven các trục đường giao thông do Trung ương, tỉnh, huyện, thị quản lý; đất ven các trung tâm thương mại, khu công nghiệp hoặc khu dân cư mới được quy hoạch xây dựng.

b) Khu vực 2: Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông liên xã, thôn; đất nông nghiệp thuộc thị trấn ngoài khu vực trung tâm thị trấn. Ngoài ra, đất thuộc khu vực 1 nhưng có địa hình bất lợi, độ phì đất kém phù hợp hơn cho trồng trọt thì xếp vào khu vực 2.

c) Khu vực 3: Bao gồm các đất có địa điểm còn lại trên địa bàn xã.

#### **2. Xác định vị trí đất:**

Vị trí từng loại đất được xác định theo khoảng cách từ thửa đất đến các trục

đường giao thông.

- Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài hành lang bảo vệ đường bộ (HLBVĐB) vào sâu 100m, trường hợp đất nằm trong phạm vi 100m nhưng không tiếp giáp đường thì đơn giá đất áp dụng bằng 80% mức giá vị trí 1.

- Vị trí 2: Cách HLBVĐB từ trên 100m đến 300m, thì đơn giá đất áp dụng bằng 80% mức giá vị trí 1.

- Vị trí 3: Cách HLBVĐB từ trên 300m đến 500m, thì đơn giá đất áp dụng bằng 70% mức giá vị trí 1.

- Vị trí 4: Cách HLBVĐB từ trên 500m đến 1.000m thì đơn giá đất áp dụng bằng 60% mức giá vị trí 1.

- Vị trí 5: Cách HLBVĐB từ trên 1.000m thì đơn giá đất áp dụng bằng 50% mức giá vị trí 1.

**Điều 5. Xác định khu vực, vị trí đất ở và đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp ven đô thị, ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, ven khu công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ**

1. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu vực nông thôn.

1.1. Phân loại khu vực đất:

- Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất. Khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Phân loại khu vực đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn trong mỗi xã được chia theo 03 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã, như sau:

a) Khu vực 1: Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông do huyện, thị xã quản lý, đường liên xã, trung tâm cụm xã, khu dịch vụ thương mại thuộc xã.

b) Khu vực 2: Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với các điểm tập trung dân cư.

c) Khu vực 3: Bao gồm các đất có địa điểm còn lại trên địa bàn xã.

1.2. Xác định vị trí đất:

Vị trí từng loại đất được xác định theo khoảng cách từ thửa đất đến các trục đường giao thông.

- Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB vào sâu 30m (chỉ tính đất liền thửa), trường hợp đất nằm trong phạm vi 30m nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng bằng 75% mức giá qui định.

- Vị trí 2: Cách HLBVĐB từ trên 30m đến 100m. Đơn giá đất vị trí 2 tính bằng 75% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 3: Cách HLBVĐB từ trên 100 m đến 200m. Đơn giá đất vị trí 3 tính bằng 65% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.



- Vị trí 4: Cách HLBVĐB từ trên 200 m đến 300 m. Đơn giá đất vị trí 4 tính bằng 50% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 5: Cách HLBVĐB từ trên 300 m. Đơn giá đất vị trí 5 tính bằng 45% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

2. Đất ở và đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, ven khu công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ.

#### 2.1. Phân loại khu vực đất:

- Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất. Khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Phân loại khu vực đất ở và đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp khu vực ven đô thị và ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh bao gồm 03 khu vực đất tiếp giáp với trục đường giao thông do Trung ương, tỉnh quản lý hoặc tiếp giáp với nội ô thị xã, thị trấn, khu thương mại hoặc chợ, khu du lịch, khu công nghiệp.

Chi tiết các khu vực đất quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quy định này.

#### 2.2. Xác định vị trí đất:

Vị trí từng loại đất được xác định theo khoảng cách từ thửa đất đến các trục đường giao thông.

- Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB vào sâu 30 m (chỉ tính đất liền thửa), trường hợp đất nằm trong phạm vi 30 m nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng bằng 50% mức giá qui định.

- Vị trí 2: Cách HLBVĐB từ trên 30 m đến 60 m. Đơn giá đất vị trí 2 tính bằng 35% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 3: Cách HLBVĐB từ trên 60 m đến 120 m. Đơn giá đất vị trí 3 tính bằng 25% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 4: Cách HLBVĐB từ trên 120 m đến 360 m. Đơn giá đất vị trí 4 tính bằng 20% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Các vị trí có khoảng cách đến HLBVĐB từ trên 360 m xác định theo bảng giá đất ở nông thôn.

### **Điều 6. Phân loại đường phố trong thị xã, thị trấn**

#### 1. Loại đường phố:

- Loại đường phố trong nội ô thị xã, thị trấn để xác định giá đất, được căn cứ chủ yếu vào vị trí, khả năng sinh lợi, mức độ hoàn thiện kết cấu hạ tầng, cảnh quan môi trường, thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh, cụ thể:

+ Đường phố loại I: Là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, buôn bán, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng đồng bộ; có giá đất thực tế cao nhất.

+ Đường phố loại II: Là nơi có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản

xuất kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ; có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại I.

+ Đường phố loại III: Là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng chủ yếu đồng bộ : Cấp điện, cấp nước và thoát nước, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại II.

+ Đường phố loại IV: Là nơi có điều kiện chưa được thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng chủ yếu chưa đồng bộ: Cấp điện, cấp nước và thoát nước, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại III.

- Trên một con đường có thể phân thành nhiều loại đường phố, tương ứng với nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi, giá đất, kết cấu hạ tầng có hiện trạng khác nhau.

Chi tiết các đường phố theo Phụ lục 1 kèm theo Quy định này.

## 2. Xác định vị trí đất:

- Việc xác định vị trí đất trong từng đường phố căn cứ vào điều kiện sinh lợi và giá đất thực tế của từng vị trí đất trong từng đường phố, cụ thể như sau:

+ Vị trí I: Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền cạnh đường phố (có ít nhất một mặt tiếp giáp đường phố), đất tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB (sau khi đã trừ HLBVĐB) vào sâu 25 m. Trường hợp thửa đất nằm trong phạm vi 25 m nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng giá đất vị trí II.

+ Vị trí II: Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong ngõ, trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt, kinh doanh sản xuất thuận lợi, cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 25 m đến 50 m, liền kề đất có vị trí I (xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi).

+ Vị trí III: Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong ngõ, trong hẻm của đường phố, có các điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh kém hơn đất vị trí II, cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 50 m đến 100 m, có một mặt tiếp giáp đất vị trí II (xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi).

+ Vị trí IV: Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong ngõ, trong hẻm của đường phố, liền kề vị trí III, có các điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh kém hơn vị trí III và cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 100 m đến 200 m.

Ngoài ra, các thửa (lô) đất trong ngõ, trong hẻm của đường phố, liền kề vị trí IV, cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 200 m, đơn giá đất đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được xác định như sau:

- Vị trí cách HLBVĐB trên 200 mét đến 400 m: Đơn giá đất tính bằng 70% đơn giá đất vị trí IV.

- Vị trí cách HLBVĐB từ trên 400 m: Đơn giá đất tính bằng 40% đơn giá đất vị trí IV.

**Điều 7. Giá các thửa đất tiếp giáp nhiều khu vực, vị trí, loại đường phố khác nhau**

1. Trong cùng một loại đất mà thửa đất tiếp giáp nhiều khu vực, loại đường phố (đất đô thị) khác nhau thì giá của thửa đất được xác định theo khu vực, loại đường phố có giá đất cao nhất.

2. Trong loại đất ở mà thửa đất nằm trên nhiều vị trí đất, khu vực thì đơn giá đất được tính như sau:

- Diện tích đất trong hạn mức đất ở: Đơn giá đất xác định theo vị trí, khu vực có đơn giá cao nhất.

- Diện tích đất ngoài hạn mức đất ở: Đơn giá đất xác định theo đơn giá từng phân đoạn vị trí, khu vực đất tương ứng.

3. Trong loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp mà thửa đất nằm trên nhiều vị trí đất, khu vực đất khác nhau thì đơn giá đất được xác định theo đơn giá từng phân đoạn vị trí, khu vực đất tương ứng.

Cách xác định giá quy định tại Điều này không áp dụng cho các loại đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

### **Điều 8. Giá đất khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị; xã**

1. Đối với giá các loại đất khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị xã có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

2. Trường hợp khác xử lý như sau:

2.1. Đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã trong tỉnh.

Đối với đất sản xuất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp tại nông thôn, đất ở ven đô thị và ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã vào sâu địa phận mỗi huyện 500 m, đơn giá đất bên huyện có giá thấp hơn được xác định là trung bình cộng của đơn giá khu vực giáp ranh của 2 huyện, thị xã.

2.2. Đất giáp ranh giữa các xã trong cùng huyện, thị xã.

Đối với đất sản xuất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp tại nông thôn và đất ở ven đô thị và ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các xã vào sâu địa phận mỗi xã 200 m, đơn giá đất bên xã có giá thấp hơn được xác định là trung bình cộng của đơn giá khu vực giáp ranh của 2 xã.

### **Điều 9. Xác định đơn giá 01 m<sup>2</sup> đất**

1. Đơn giá 01 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất ở khu vực nông thôn được xác định theo Bảng giá các loại đất tương ứng kèm theo Quy định này.

2. Đơn giá 01 m<sup>2</sup> đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được xác định bằng đơn giá đất ở liền kề cùng khu vực, cùng vị trí, cùng đường phố và nhân với hệ số 0,5.



3. Đơn giá 01 m<sup>2</sup> đất ở khu vực đô thị; đất ở khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, ven khu công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ: được xác định theo Bảng giá các loại đất tương ứng kèm theo Quyết định này nhân hệ số điều chỉnh (Hệ số điều chỉnh chỉ áp dụng đối với đất vị trí 1, từ vị trí 2 trở đi thì áp dụng hệ số điều chỉnh đối với những đoạn đường có hệ số điều chỉnh <1).

Hệ số điều chỉnh được quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo Quy định này.

Ngoài ra, đối với đất ở: các thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 02 đường giao thông trở lên thì đơn giá đất bằng 1,2 lần giá thửa đất tiếp giáp 01 đường giao thông. Đường giao thông gồm: Đường liên xã, đường huyện, đường tỉnh quản lý, đường phố tại đô thị, đường nội bộ các khu dân cư đã được xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt.

### **Điều 10. Điều chỉnh, thay đổi bảng giá các loại đất khi có biến động về giá**

UBND tỉnh điều chỉnh giá các loại đất trong các trường hợp sau:

1. Khi nhà nước giao đất có tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất thì giá đất được xác định theo giá đấu giá quyền sử dụng đất, nhưng không được thấp hơn mức giá đất của từng loại đất, hạng đất, vị trí, đường phố theo Quy định này.

2. Khi giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường tại địa phương của những loại đất, vị trí đất nhất định có biến động liên tục kéo dài trong thời hạn 60 ngày trở lên, gây chênh lệch giá lớn: Giảm từ 10% trở lên so với giá do UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá xuống; nếu tăng từ 20% trở lên so với giá UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá tăng nhưng tỉ lệ điều chỉnh giá không vượt quá 20% mức giá tối đa của khung giá được quy định tại khoản 2, Điều 6, Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ.

3. Khi cấp thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, thay đổi hạng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất thì phải điều chỉnh lại giá đất tại khu vực có thay đổi theo khung giá loại đất phù hợp nhưng không được vượt quá mức giá quy định tại khoản 1, Điều này.

### **Điều 11. Điều khoản thi hành**

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì và phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuê, UBND các huyện, thị xã tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quy định này./.



7

*Trương Tấn Chiếu*

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2010**  
(Kèm theo Quyết định số 60/2009/QĐ-UBND ngày 23/12/2009 của UBND tỉnh)

**Bảng 1. Đơn giá đất trồng cây hàng năm**

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )											
	TX. Đồng Xoài		TX. Bình Long		TX. Phước Long		Chơn Thành			Đồng Phú		
	Phường	Xã	Phường	Xã	Phường	Xã	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du
Khu vực 1	50	38	25	16	24	16	40	30	25	18	14	11
Khu vực 2	36	30	20	13	18	12	35	25	20	15	12	8
Khu vực 3	24	18	18	10	16,5	8,5	25	20	15	13	8	7

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )												
	Lộc Ninh			Bù Đăng			Bù Đốp			Hớn Quản		Bù Gia Mập	
	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	19	15	11,5	18	15	12	18	15	12	16	12	14	11
Khu vực 2	13	11,5	9,5	15	11	9	15	11	9	13	10	12	8
Khu vực 3		9,2	6,5	10,5	9	6,5	11	9	6,5	10	8	8	7

**Ghi chú:**

- Riêng xã Tân Khai, huyện Hớn Quản bằng 1,5 lần giá đất quy định tại Quy định này.
- Xã Thanh Lương, thị xã Bình Long bằng 1,5 lần giá đất quy định tại Quy định này.

**Bảng 2. Đơn giá đất trồng cây lâu năm**

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )											
	TX. Đồng Xoài		TX. Bình Long		TX. Phước Long		Chơn Thành			Đồng Phú		
	Phường	Xã	Phường	Xã	Phường	Xã	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	55	42	45	18	30	20	55	45	30	25	21	15
Khu vực 2	40	38	35	14	24	16	45	35	25	22	17	12
Khu vực 3	26	20	30	10	20	12	40	30	20	20	14	9

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )												
	Lộc Ninh			Bù Đăng			Bù Đốp			Hớn Quản		Bù Gia Mập	
	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	23	17,0	14,5	22	16,5	13,5	22	14	10,5	18	15	20	15
Khu vực 2	16	14,2	12,3	20	13	11	20	12	8,7	14	13	16	11
Khu vực 3		11,5	8	15	10	9	15	10	7,2	12	10	12	9

**Ghi chú:**

- Riêng xã Tân Khai, huyện Hớn Quản bằng 1,5 lần giá đất quy định tại Quy định này.
- Xã Thanh Lương, thị xã Bình Long bằng 1,5 lần giá đất quy định tại Quy định này.

**Bảng 3. Đơn giá đất rừng sản xuất**

Không phân biệt khu vực, vị trí	Đơn giá (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )									
	TX. Đồng Xoài		TX. Bình Long		TX. Phước Long		Đồng Phú		Lộc Ninh	
	Phường	Xã	Phường	Xã	Phường	Xã	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
		10		10		10	10	8	9	7

Không phân biệt khu vực, vị trí	Đơn giá (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )							
	Bù Đăng		Bù Đốp		Hớn Quản		Bù Gia Mập	
	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
	10	7	8	6	10	8	9	7

**Ghi chú:**

- Riêng xã Tân Khai, huyện Hớn Quản bằng 1,5 lần giá đất quy định tại Quy định này.
- Xã Thanh Lương, thị xã Bình Long bằng 1,5 lần giá đất quy định tại Quy định này.

**Bảng 4. Đơn giá đất nuôi trồng thủy sản**

Không phân biệt khu vực, vị trí	Mức giá (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )										
	TX. Đồng Xoài		TX. Bình Long		TX. Phước Long		Chơn Thành			Đồng Phú	
	Phường	Xã	Phường	Xã	Phường	Xã	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
	12,5	10		8		8,5	12	10	8	10	8

Không phân biệt khu vực, vị trí	Mức giá (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )									
	Lộc Ninh		Bù Đăng		Bù Đốp		Hớn Quản		Bù Gia Mập	
	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã trung du
	10	9	8	5	7	6	8	6	8	5

**Ghi chú:**

- Riêng xã Tân Khai, huyện Hớn Quản bằng 1,5 lần giá đất quy định tại Quy định này.
- Xã Thanh Lương, thị xã Bình Long bằng 1,5 lần giá đất quy định tại Quy định này.



**Bảng 5. Đơn giá đất ở tại nông thôn**

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )									
	TX. Đồng Xoài		TX. Bình Long		TX. Phước Long		Chơn Thành		Đồng Phú	
	Phường	Xã	Phường	Xã	Phường	Xã	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1		150		110		110	150	120	100	70
Khu vực 2		120		80		70	100	80	80	55
Khu vực 3		90		60		50	80	60	50	45

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )									
	Lộc Ninh		Bù Đăng		Bù Đốp		Hớn Quản		Bù Gia Mập	
	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	92	84	90	65	90	60	110	80	90	70
Khu vực 2	70	62	65	45	65	48	70	60	65	50
Khu vực 3	55	48	45	30	50	32	60	50	50	30

**Ghi chú:**

- Riêng xã Tân Khai, huyện Hớn Quản bằng 1,5 lần giá đất quy định tại Quy định này.
- Xã Thanh Lương, thị xã Bình Long bằng 1,5 lần giá đất quy định tại Quy định này.

**Bảng 6. Đơn giá đất khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, ven khu công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ**

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )									
	TX. Đồng Xoài		TX. Bình Long		TX. Phước Long		Chơn Thành		Đồng Phú	
	Phường	Xã	Phường	Xã	Phường	Xã	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1		1.200		800		800	1.200	800	700	600
Khu vực 2		700		500		600	700	500	500	450
Khu vực 3		450		350		350	450	400	350	300

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )									
	Lộc Ninh		Bù Đăng		Bù Đốp		Hớn Quản		Bù Gia Mập	
	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	725	652	650	500	650	590	700	600	600	500
Khu vực 2	600	520	450	300	500	420	550	450	500	450
Khu vực 3	400	320	280	200	350	300	350	300	350	350

**Ghi chú:**

- Riêng xã Tân Khai, huyện Hớn Quản bằng 1,5 lần giá đất quy định tại Quy định này
- Xã Thanh Lương, thị xã Bình Long bằng 1,5 lần giá đất quy định tại Quy định này.

**Bảng 7. Đơn giá đất ở tại đô thị**

**1. Thị xã Đồng Xoài:**

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
IV	Loại I	5.000.000	1.200.000	1.000.000	500.000
	Loại II	2.000.000	800.000	500.000	300.000
	Loại III	1.000.000	600.000	300.000	200.000
	Loại IV	540.000	200.000	150.000	130.000

**2. Thị xã Bình Long:**

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	4.500.000	1.310.000	690.000	590.000
	Loại II	2.250.000	1.000.000	480.000	300.000
	Loại III	1.200.000	560.000	310.000	250.000
	Loại IV	630.000	350.000	230.000	150.000

**3. Thị xã Phước Long:**

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	2.550.000	1.160.000	530.000	320.000
	Loại II	1.750.000	670.000	320.000	210.000
	Loại III	890.000	490.000	190.000	130.000
	Loại IV	550.000	280.000	160.000	110.000

**4. Huyện Chơn Thành (thị trấn Chơn Thành):**

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	3.400.000	1.100.000	450.000	300.000
	Loại II	1.800.000	800.000	350.000	200.000
	Loại III	1.500.000	500.000	300.000	150.000
	Loại IV	650.000	350.000	200.000	130.000

**5. Huyện Đồng Phú (thị trấn Tân Phú):**

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	1.600.000	450.000	200.000	100.000
	Loại II	800.000	280.000	155.000	80.000
	Loại III	450.000	220.000	100.000	70.000
	Loại IV	250.000	90.000	55.000	40.000

**6. Huyện Lộc Ninh (thị trấn Lộc Ninh):**

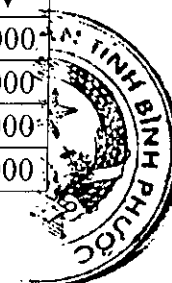
Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	3.250.000	1.760.000	690.000	370.000
	Loại II	1.850.000	1.250.000	580.000	320.000
	Loại III	1.300.000	650.000	500.000	280.000
	Loại IV	700.000	500.000	300.000	160.000

**7. Huyện Bù Đăng (thị trấn Đức Phong):**

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	1.900.000	1.000.000	500.000	250.000
	Loại II	1.200.000	600.000	300.000	135.000
	Loại III	900.000	400.000	200.000	95.000
	Loại IV	520.000	185.000	100.000	70.000

**8. Huyện Bù Đốp (thị trấn Thanh Bình):**

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	950.000	590.000	320.000	170.000
	Loại II	580.000	310.000	220.000	160.000
	Loại III	350.000	220.000	140.000	100.000
	Loại IV	190.000	100.000	62.000	45.000



**Phụ lục 1**

**BẢNG QUY ĐỊNH PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ  
ĐỐI VỚI KHU VỰC THUỘC NỘI Ô THỊ XÃ, THỊ TRẤN**

*(Kèm theo Quyết định số 60/2009/QĐ-UBND ngày 23/12/2009 của UBND tỉnh)*

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
TT		Từ	Đến	
<b>A</b>	<b>Thị xã Đồng Xoài:</b>			
<b>I</b>	<b>Đường phố loại I:</b>			
1	Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	- Trụ điện số 14 (hướng Chơn Thành)- P.Tân Phú; - Hẻm 635 QL 14 –P.Tân Bình	1.1
2	Quốc lộ 14	- Trụ điện số 14 (hướng Chơn Thành)- P.Tân Phú; - Hẻm 635 QL 14 –P.Tân Bình	- Đường Trường Chinh – P.Tân Phú. - Công Chi Cục TCDLCL – P.Tân Bình	1.0
3	Quốc lộ 14	- Đường Trường Chinh – P.Tân Phú. - Công Chi Cục TCDLCL – P.Tân Bình	Ranh giới xã Tiến Thành	0.7
4	Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	- Cây xăng Công ty vật tư -P.Tân Đồng - Số nhà 285 QL 14 – P.Tân Thiện	1.1
5	Quốc lộ 14	- Cây xăng Công ty vật tư -P.Tân Đồng - Số nhà 285 QL 14 – P.Tân Thiện	- Ngã 3 đường số 1 - QL14 – P.Tân Đồng - Ngã 3 đường Nguyễn Huệ - QL14 – P.Tân Thiện	1.0
6	Phú Riềng Đỏ	Ngã tư Đồng Xoài	- Đường Lê Quý Đôn –P.Tân Thiện - Công chính siêu thị CO.OP Mart – P.Tân Bình	1.2
7	Phú Riềng Đỏ	- Đường Lê Quý Đôn –P.Tân Thiện - Công chính siêu thị CO.OP Mart – P.Tân Bình	- Hẻm 752 Phú Riềng Đỏ - P.Tân Xuân - Ngã ba đường Hùng Vương – P.Tân Bình	1.0
8	Phú Riềng Đỏ	- Hẻm 752 Phú Riềng Đỏ - P.Tân Xuân - Ngã ba đường Hùng Vương – P.Tân Bình	- Ngã ba đường Nguyễn Huệ - Phú Riềng Đỏ - P.Tân Xuân - Trụ điện H45 – P.Tân Bình	0.8
9	Phú Riềng Đỏ	Ngã tư Đồng Xoài	- Lý Thường Kiệt – P.Tân Phú - Đường vào trụ sở UBND P.Tân Đồng – P.Tân Đồng	1.1
10	Phú Riềng Đỏ	- Lý Thường Kiệt – P.Tân Phú - Đường vào trụ sở UBND P.Tân Đồng – P.Tân Đồng	- Đường Trương Công Định – P.Tân Phú - Trạm Biến áp – P.Tân Đồng	1.0
11	Phú Riềng Đỏ	- Đường Trương Công Định – P.Tân Phú - Trạm Biến áp – P.Tân Đồng	- Trụ điện H19 –P.Tân Phú - Công trường NVCS – P.Tân Đồng	0.8
12	Hùng Vương	Quốc lộ 14	Phú Riềng Đỏ	1.2
	<b>Khu vực Chợ</b>			
13	Đường số 1	Quốc lộ 14	Đường số 7	1.0
14	Đường số 2	Đường số 7	Phú Riềng Đỏ	1.0
15	Đường số 3	Quốc lộ 14	Đường số 5	1.0



16	Đường số 4	Quốc lộ 14	Đường số 7	1.0
17	Đường số 5	Đường Điều Ông	Đường Trần Quốc Toàn	1.0
18	Đường số 6	Đường số 1	Đường số 4	1.0
19	Đường số 7	Đường Điều Ông	Đường Trần Quốc Toàn	1.0
20	Đường số 8	Đường số 2	Đường Trần Quốc Toàn	1.0
21	Đường số 9	Đường số 2	Đường Điều Ông	1.0
22	Đường Điều Ông	Quốc lộ 14	Đường Phú Riêng Đỏ	1.0
23	Trần Quốc Toàn	Quốc lộ 14	Đường Phú Riêng Đỏ	1.0
24	Các đường Quy hoạch khu Trung tâm thương mại Đồng Xoài			1.0
25	Phạm Ngọc Thảo	Toàn tuyến		1.0
26	Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		1.0
27	Đường số 20	Điều Ông	Đường bên cạnh siêu thị CO.OP mart (qua ngã 3 Lê Quý Đôn - Phú Riêng Đỏ)	0.8
II	<b>Đường phố loại II:</b>			
1	Quốc lộ 14	- Ngã 3 đường Nguyễn Huệ - QL 14- P.Tân Đồng - Ngã 3 đường Nguyễn Huệ - QL 14 - P.Tân Thiện	- Ngã ba đường vào Công ty khai thác đá Mai Phương - Hẻm 87 - QL 14 - P.Tân Thiện	2.0
2	Quốc lộ 14	- Ngã ba đường vào Công ty khai thác đá Mai Phương - Hẻm 87 - QL 14 - P.Tân Thiện	Cầu số 2 ranh giới huyện Đồng Phú	1.5
3	Phú Riêng Đỏ	- Ngã ba đường Nguyễn Huệ - Phú Riêng Đỏ - P.Tân Xuân - Trụ điện H45 - P.Tân Bình	Ranh giới xã Tiến Hưng	0.8
4	Phú Riêng Đỏ	- Trụ điện H19 -P.Tân Phú - Công trường NVCS - P.Tân Đồng	Ranh giới huyện Đồng Phú	1.2
5	Lê Quý Đôn	Phú Riêng Đỏ	Ngô Quyền	2.0
6	Lê Quý Đôn	Ngô Quyền	Ngã tư Sóc Miên	1.5
7	Đường 6/1	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Linh	1.0
8	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0
9	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0
10	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0
11	Lê Hồng Phong	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0
12	Trường Chinh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0
13	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	1.0
14	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 14	- Đường vào Kp Suối Đá - bên trái hướng đường Phú Riêng Đỏ - Đường vào Kp Xuân Lộc - bên phải hướng đường Phú Riêng Đỏ	1.0
15	Nguyễn Huệ	- Đường vào Kp Suối Đá - bên trái hướng đường Phú Riêng Đỏ - Đường vào Kp Xuân Lộc - bên phải hướng đường Phú Riêng Đỏ	Phú Riêng Đỏ	0.5
16	Lê Duẩn	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0



17	Nguyễn Trãi	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	1.0
18	Nguyễn Chánh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	0.7
19	Nguyễn Bình	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	0.7
20	Trần Hưng Đạo	Phú Riềng Đỏ	Hai Bà Trưng	1.0
21	Lê Duẩn	Quốc lộ 14	Hùng Vương	1.0
22	Lê Duẩn	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	0.7
23	Lý Thường Kiệt	Ngã 3 Lê Duẩn - Lý Thường Kiệt	Cổng Nhà khách tỉnh	0.7
III Đường phố loại III:				
Khu Trung tâm hành chính thị xã				
1	Cách mạng tháng tám	Đặng Thai Mai	Phú Riềng Đỏ	1.0
2	Đặng Thai Mai	Cách mạng tháng tám	Trương Công Định	1.0
3	Trương Công Định	Phú Riềng Đỏ	Đặng Thai Mai	1.0
4	Hoàng Văn thụ	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	1.0
5	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Linh	Lê Hồng Phong	1.0
6	Trần Văn Trà	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0
7	Nguyễn Chí Thanh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0
8	Nguyễn Thái Học	Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	1.0
9	Hoàng Văn Thái	Lê Hồng Phong	Nguyễn Bình	1.0
10	Nguyễn Thị Định	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Bình	1.0
11	Huỳnh Văn Nghệ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Bình	1.0
12	Hà Huy Tập	6/1	Trần Hưng Đạo	1.0
13	Ngô Gia Tự	6/1	Trần Hưng Đạo	1.0
14	Nơ Trang Long	Quốc Lộ 14	Phú Riềng Đỏ	1.0
15	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Đập Suối Cam	1.0
16	Lý Thường Kiệt	Phú Riềng Đỏ	Trần Phú	1.0
17	Trần Phú	Lý Thường Kiệt	QL 14	1.0
18	Bùi Hữu Nghĩa	Nguyễn Chánh	Nguyễn Bình	1.0
19	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Bình	1.0
20	Hai Bà Trưng	Quốc lộ 14	Lý Thường Kiệt	1.0
21	Đường N2	Nguyễn Huệ	Quy hoạch 72m	1.0
22	Đường N1	Đường D1	Quy hoạch 72m	0.7
23	Đường D1	ĐT 753	Đường N2	0.7
24	Đường D2	Đường N2	Đường N1	0.6
25	Đường D3	Đường N2	Đường N1	0.6
IV Đường phố loại IV:				
1	Đường Vòng quanh hồ Suối Cam			1.0
2	Đường 753	Ngã tư Sóc Miên	Cầu Rạt nhỏ	1.2
3	Đường 753	Cầu Rạt nhỏ	Cầu Rạt lớn (ranh huyện Đồng Phú)	1.0
4	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	Cổng trường tiểu học	1.2
5	Các đường quy hoạch còn lại chưa đặt tên trong các khu tái định cư Nhà nước đã hoặc đang đầu tư xây dựng, thuộc nội ô thị xã, gồm: Khu dân cư phía Bắc, Khu dân cư Trung tâm hành chính thị xã, Khu dân cư khu phố Phú Thanh, Trung tâm văn hoá phường Tân Đồng			1.0
B	Thị xã Bình Long			

<b>I</b>	<b>Đường phố loại I:</b>			
1	Đường Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú	1.0
2	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	1.0
3	Đường Lý Tự Trọng	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	1.0
4	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	1.0
5	Đường Lê Lợi	Đinh Tiên Hoàng	Đường Ngô Quyền	1.0
6	Phạm Ngọc Thạch	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Lợi	1.0
7	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Quyền (cũ)	1.0
8	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Ngã ba cây Diệp	0.7
<b>II</b>	<b>Đường phố loại II:</b>			
1	Đường Nguyễn Huệ	Ngô Quyền (cũ)	Nguyễn Thái Học (ngã ba Phú Lạc)	1.0
2	Ngô Quyền	Đường Trừ Văn Thố	Đường Hàm Nghi	1.0
3	Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trừ Văn Thố	1.0
4	Phan Bội Châu	Phạm Ngọc Thạch	Lý Thường Kiệt	1.0
5	Trừ Văn Thố	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	1.0
6	Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du	1.0
7	Nguyễn Du	Phan Bội Châu	Phan Đình Giót (Bến xe)	1.0
8	Phạm Ngọc Thạch (NVT cũ)	Trần Hưng Đạo	Hàm Nghi	1.0
9	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1.0
10	Lý Thường Kiệt	Chu Văn An	Phan Bội Châu	1.0
11	Quốc lộ 13	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã ba Xa Cam	1.0
<b>III</b>	<b>Đường phố loại III:</b>			
1	Phạm Ngọc Thạch	Hàm Nghi	Lê Hồng Phong	1.0
2	Ngô Quyền	Đường Hàm Nghi	Phạm Ngọc Thạch	1.0
3	Trần Phú	Phan Bội Châu	Bùi Thị Xuân	1.0
4	Chu Văn An	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	1.0
5	Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu	1.0
6	Nguyễn Du	Phan Đình Giót	Nguyễn Huệ	1.0
7	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Huệ	Phạm Ngọc Thạch	1.0
8	Hàm Nghi	Trần Phú	Lê Quý Đôn	1.0
9	Hùng Vương	Ngô Quyền	Trần Phú	1.0
10	Hùng Vương	Trần Phú	Đoàn Thị Điểm	1
11	Ngô Quyền	Trừ Văn Thố	Bùi Thị Xuân	1.0
12	Đinh Tiên Hoàng	Trừ Văn Thố	Thủ Khoa Huân	1.0
13	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Hàm Nghi	1.0
14	Phan Bội Châu	Đoàn Thị Điểm	Ngô Quyền	1.0
15	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du	1.0
16	Trừ Văn Thố	Ngô Quyền	Trần Phú	1.0
17	Bùi Thị Xuân	Ngô Quyền	Nguyễn Huệ	1.0
18	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du	1.0
19	Trần Hưng Đạo	Ngã ba Cây Diệp	Ranh giới xã Tân Lợi	1.0
20	Thủ Khoa Huân	Ngô quyền	Nguyễn Huệ	1.0
21	Nguyễn Trãi	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Du	1.0



22	Huỳnh Văn Nghệ	Phan Bội Châu	Khách sạn	1.0
23	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Phạm Ngọc Thạch	1.0
<b>IV Đường phố loại IV:</b>				
1	Tú Xương	Trần Phú	Đoàn Thị Điểm	1.0
2	Hàm Nghi	Đoàn Thị Điểm	Trần Phú	1.0
3	Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1.0
4	Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	Đoàn Thị Điểm	1.0
5	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Du	Lê Đại Hành	1.0
<b>C Thị xã Phước Long:</b>				
<b>I Đường phố loại I:</b>				
*	<i>Khu vực thị trấn Thác Mơ cũ:</i>			
1	Đình Tiên Hoàng	Ngã 3 giao đường ĐT 741	Ngã 4 giao đường Lê Quý Đôn	1.0
2	Đình Tiên Hoàng	Ngã 4 giao đường Lê Quý Đôn	Ngã 3 giao đường Lê Văn Duyệt	1.3
3	Đình Tiên Hoàng	Ngã 3 giao đường Lê Văn Duyệt	Ngã 4 giao đường Trần Quang Khải	1.0
4	Đình Tiên Hoàng	Ngã 4 giao đường Trần Quang Khải	Trụ sở UBND huyện	1.2
5	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Ngã ba Tư Hiền	Đường Đình Tiên Hoàng	1.5
6	Đường ĐT 741	Cầu Suối Dung	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1.3
7	Đường ĐT 741	Ngã ba Trần Hưng Đạo	Ngã 3 tượng Đức Mẹ	1.0
8	Lê Quý Đôn	Ngã tư giao lộ giáp đường 6/1	Ngã ba giáp đường Trần Hưng Đạo nổi dài	1.0
9	Đường nội bộ Khu thương mại Phước Long	Toàn bộ các tuyến nội bộ		1.0
*	<i>Khu vực thị trấn Phước Bình cũ:</i>			
1	Đường ĐT 759	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về ĐaKia)	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về ĐaKia + 200 m)	1.5
2	Đường ĐT 759	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về ĐaKia + 200 m)	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về ĐaKia + 500 m)	1.4
3	Đường ĐT 759	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về hướng UBND thị trấn)	Ngã 3 giao ĐT 741 (vòng xoay)	1.5
4	Đường ĐT 759	Ngã 3 giáp ĐT 741 (vòng xoay)	Ngã 3 đường Xóm Chùa	1.4
5	Đường ĐT 759	Ngã 3 đường Xóm Chùa	Ngã 3 đường Suối Tân	1.2
6	Đường ĐT 759	Ngã 3 đường Suối Tân	Ranh UBND thị trấn	1
7	Đường ĐT 759	Cách ngã ba đường ĐT 759 và đường đi về hướng Đa kia 500m	Giáp ranh xã Bình Sơn	1.0
8	Đường ĐT 741	Ngã ba giáp đường ĐT 759 (vòng xoay)	Ngã 3 giao ĐT 759 (vòng xoay) + 200 m về hướng Bù Nho	1.3
9	Đường ĐT 741	Ngã 3 giao ĐT 759 (vòng xoay) + 200 m về hướng Bù Nho	Ngã ba đường đi vào Suối Mìn (Nông trường 4)	1.0
10	Đường ĐT 741	Ngã 3 đường ĐT759 và đường 741 (Ngã ba cơ khí chế biến cao su )	Ngã 3 đường ĐT759 và đường 741 (Ngã ba cơ khí chế biến cao su) + 200 m về hướng Sơn Giang	2.0
11	Đường ĐT 741	Ngã 3 đường ĐT759 và đường 741 (Ngã ba cơ khí chế biến cao su) + 200 m về hướng Sơn Giang	Giáp ranh đất quân sự	1.5
12	Đường ĐT 741	Giáp ranh đất Quân sự	Giáp ranh xã Sơn Giang	1.0

13	Đường nội bộ Khu Thương mại mới	Toàn bộ các tuyến nội bộ		2.0
II	Đường phổ loại II:			
*	<i>Khu vực thị trấn Thác Mơ cũ:</i>			
1	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Ngã ba giáp Đình Tiên Hoàng	Tượng đài Chiến thắng	1.0
2	Nguyễn Huệ	Tượng đài Chiến thắng	Lê Văn Duyệt	1.3
3	Lê Văn A	Toàn tuyến		1.0
4	Trần Quang Khải	Ngã ba đường 6/1	Ngã 4 Lê Văn Duyệt	1.0
5	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Huệ	Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh	1.0
6	Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		1.0
7	Trần Hưng Đạo	Ngã ba giáp đường ĐT 741	Ngã Tư giao với đường Lê Văn A	1.3
8	Ngô Quyền	Toàn tuyến		1.3
9	Đường Hồ Long Thủy	Ngã tư giáp đường 6/1	Hết ranh Nhà Văn hóa thiếu nhi	1.0
10	Trần Quốc Toàn	Ngã tư giáp đường Trần Quang Khải	Ngã tư giáp đường Lý Thái Tổ	1.0
11	Sư Vạn Hạnh	Toàn tuyến		1.0
12	Đường Nguyễn Huệ	Ngã 4 giáp đường Lê Văn Duyệt	Hết tuyến	1.0
13	Lý Thái Tổ	Toàn tuyến		1.0
*	<i>Khu vực thị trấn Phước Bình cũ:</i>			
1	Đường ĐT 759	Ranh khuôn viên trụ sở UBND thị trấn Phước Bình	Cách UBND TT Phước Bình + 500 m đi về Phước Tín	1.0
2	Đường ĐT 741	Ngã 3 suối Mìn (Nông trường 4)	Ngã 3 suối Mìn (Nông trường 4) + 300 m hướng Bù Nho	1.5
3	Đường ĐT 741	Ngã 3 suối Mìn (Nông trường 4) + 300 m hướng Bù Nho	Ngã 3 suối Mìn (Nông trường 4) + 700 m hướng Bù Nho	1.0
4	Đường ĐT 741	Ngã ba Suối Mìn (Nông trường 4) + 700m hướng xã Bù Nho	Giáp ranh xã Bình Tân	0.7
5	Đường Xóm Chùa	Toàn tuyến		1.0
6	Đường số 12- Khu 6 (Sau lưng TTTM Phước Bình)	Ngã 3 giáp ĐT 759	Hết ranh quy hoạch TTTM Phước Bình	1.0
7	Đường nội bộ Khu văn hoá - TDTT (Khu chợ cũ)	Toàn bộ các tuyến nội bộ		1.0
III	Đường phổ loại III:			
*	<i>Khu vực thị trấn Thác Mơ cũ:</i>			
1	Lê Văn Duyệt	Toàn tuyến		1.0
2	Trần Hưng Đạo	Ngã Tư giao với đường Lê Văn A	hết Khu 7	1.0
3	Đường Hồ Long Thủy	Hết ranh Nhà Văn hóa thiếu nhi	Ngã ba giáp đường Lý Thái Tổ	1.0
4	Tự do	Toàn tuyến		1.0
5	Cách mạng tháng tám	Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh	Cuối tuyến ( Khu 7)	1.0
6	Trần Quốc Toàn	Giao lộ đường Lê Văn Duyệt	Giao lộ đường Trần Quang Khải	1.0
7	Nguyễn Văn Trỗi (đoạn I)	Ngã ba giáp Đình Tiên Hoàng	Ngã ba giáp Trần Quốc Toàn	1.0
8	Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba Đình Tiên Hoàng	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1.0
9	Đường Trần Quang Khải	Ngã 4 giáp đường Lê Văn Duyệt	Ngã ba đường Hồ Long Thủy	1.0
10	Đường Hàm Nghi	Toàn tuyến		1
*	<i>Khu vực thị trấn Phước Bình cũ:</i>			
1	Đường ĐT 759	Cách UBND TT Phước Bình + 500 m đi về Phước Tín	Giáp ranh xã Phước Tín	1.0





2	Đường vòng Sân bay Phước Bình	Ngã 3 giao ĐT 741	Ngã 3 giao ĐT 741 + 300 m hướng Sơn Giang	1.3
3	Đường vòng Sân bay Phước Bình	Ngã 3 giao ĐT 741 + 300 m hướng Sơn Giang	Ngã 3 giao ĐT 741 + 900 m hướng Sơn Giang	1.2
4	Đường vòng Sân bay Phước Bình	Ngã 3 giao ĐT 741 + 900 m hướng Sơn Giang	Ranh giới xã Sơn Giang	1.0
5	Đường vào trường PTTH Phước Bình	Ngã ba giao ĐT 741	Trường PTTH Phước Bình	1.0
6	Đường đi Suối Minh	Ngã 3 giáp ĐT 741	Ranh xã Bình Tân	1.0
<b>IV Đường phố loại IV:</b>				
*	<b>Khu vực thị trấn Thác Mơ cũ:</b>			
1	Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		1.0
2	Trần Phú	Toàn tuyến		1.0
3	Lê Hồng Phong	Toàn tuyến		1.0
4	Đường đi Phước Tín	Tượng Đức mẹ	Ranh xã Phước Tín	1.0
5	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Tượng đài chiến thắng	Cầu Đak Lung	1.0
6	Đường ĐT 741	Tượng Đức mẹ	Ranh xã Phú Nghĩa	1.0
7	Đường đi Hòa Tiến (đi khu 8)	Ngã 4 giáp đường ĐT 741	Đập tràn thủy điện Thác Mơ	1.0
8	Đường đi Đak Son (khu 7)	Cuối đường Trần Phú	Đak Son	1.0
9	Đường Tư Hiền 2 (khu 2)	Ngã 3 giáp ĐT 741	Hết tuyến	1.0
10	Đường Thanh Niên	Toàn tuyến		1
11	Đường đi An Lương	Ngã 3 giáp Lý Thái Tổ và Lê Hồng Phong	Cầu An Lương	0.6
*	<b>Khu vực thị trấn Phước Bình cũ:</b>			
1	Đường số 12- Khu 6 (Sau lưng TTTM Phước Bình)	Hết ranh quy hoạch TTTM Phước Bình	Giáp đường số 15	1.0
2	Đường vào núi Bà Rá (khu Vinh Phước)	Ngã 3 giáp ĐT 759	Ngã 3 giáp đường vòng núi Bà Rá	1.0
3	Đường Suối Tân	Ngã 3 giáp ĐT 741	Ngã 3 giáp ĐT 741 + 500m	1.0
4	Đường Suối Tân	Ngã 3 giáp ĐT 741 + 500m	Ngã 3 giáp ĐT 741 + 1.000m	0.8
5	Đường Suối Tân	Ngã 3 giáp ĐT 741 + 1.000m	Ranh xã Bình Tân	0.6
*	<b>Khu vực xã Sơn Giang cũ:</b>			
1	Đường vòng quanh núi Bà Rá	Toàn tuyến		1.0
<b>D Huyện Chơn Thành:</b>				
<b>I Đường phố loại I:</b>				
1	Quốc lộ 13	Ngã tư Chơn Thành	Ngã 3 đường vào Giáo xứ Chơn Thành	1.0
2	Quốc lộ 13	Ngã 3 đường vào Giáo xứ Chơn Thành	Đường số 3	0.9
3	Quốc lộ 13	Đường số 3	Đường số 7	0.7
4	Quốc lộ 13	Đường số 7 (Ranh đường số 7 và Thánh thất Cao đài)	Ngã 3 tổ 9-10, ấp 3	0.5
5	Quốc lộ 13	Ngã ba tổ 9, 10 ấp 3	Ranh giới xã Minh Hưng	0.4
6	Quốc lộ 13	Ngã tư Chơn Thành	Cầu Bến Đình	1
7	Quốc lộ 13	Cầu Bến Đình	Ngã ba đường Gò Mạc	0.9
8	Quốc lộ 13	Ngã ba đường Gò Mạc	Ranh giới xã Thành Tâm	0.8

9	Quốc lộ 14	Ngã tư Chơn Thành	Cầu Suối Đồi	1
10	Quốc lộ 14	Cầu Suối Đồi	Cầu Bàu Bàng	0.9
11	Quốc lộ 14	Cầu Bàu Bàng	Đường Đ9 (đường vào bệnh viện huyện Chơn Thành)	0.7
12	Quốc lộ 14	Đường Đ9 (đường vào bệnh viện huyện Chơn Thành)	Ranh giới xã Minh Thành	0.5
13	ĐT 751	Ngã tư Chơn Thành	Hết sân vận động (giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Bằng)	1
II Đường phố loại II:				
1	ĐT 751	Sân vận động (nhà ông Nguyễn Văn Bằng)	Hết đất trường PTTH Chu Văn An	1.3
2	ĐT 751	Hết đất trường PTTH Chu Văn An	Ranh xã Minh Long	1
III Đường phố loại III:				
1	Đường quy hoạch số 7	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 30m)	Ngã ba đường số 3 nối dài	1.2
2	Đường quy hoạch số 7	Ngã ba đường số 3 nối dài	Cuối tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 30m)	0.8
3	Đường số 8	Đầu tuyến (đường ĐT 751)	Ngã tư đường số 3 và đường số 8	1.2
4	Đường số 8	Ngã tư đường số 3 và đường số 8	Hết đất của bà Huỳnh Thị Nhoi (ấp 2)	0.8
5	Đường số 3	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 30m)	Cuối tuyến (đường ĐT 751)	0.9
6	Đường D1,D9	Hết tuyến		0.7
7	Các đường quy hoạch còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện			0.5
IV Đường phố loại IV:				
1	Đường Gò Mạc	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 50m)	Ngã ba đường tổ Kp 6 (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng)	1
2	Đường Gò Mạc	Ngã ba đường tổ Kp 6 (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng)	Cổng Gò Mạc (Ranh giới TT Chơn Thành và xã Thành Tâm)	0.8
3	Đường tổ 7, khu phố 1	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m)	Ngã tư đường tổ 7, Kp 1 (hết đất nhà bà Cao Thị Động)	1
4	Đường tổ 7, khu phố 1	Ngã tư đường tổ 7, Kp 1 (hết đất nhà bà Cao Thị Động)	Hết tuyến (nhà ông Huỳnh Văn Sánh)	0.8
5	Đường tổ 7, ấp Hiếu Cầm	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m)	Ngã ba đường liên tổ 7 ấp Hiếu Cầm (Nhà ông Nguyễn Văn Song)	1
6	Đường tổ 7, ấp Hiếu Cầm	Ngã ba đường liên tổ 7 ấp Hiếu Cầm (Nhà ông Nguyễn Văn Song)	Cầu Suối Đĩa (Hết đất ông Hoàng Văn Long)	0.9
7	Đường tổ 7, ấp Hiếu Cầm	Cầu Suối Đĩa (Hết đất ông Hoàng Văn Long)	Cuối tuyến (Giáp ranh giới xã Minh Thành)	0.8
8	Đường sỏi đỏ, ấp Hiếu Cầm	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m)	Cuối tuyến (giáp đường tổ 7, ấp Hiếu Cầm)	1
9	Đường tổ 4, khu phố Trung Lợi	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m)	Ngã ba đường tổ 4, Kp. Trung Lợi (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đà)	1
10	Đường tổ 4, khu phố Trung Lợi	Ngã ba đường tổ 4, Kp. Trung Lợi (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đà)	Giáp đường sỏi đỏ khu phố Trung Lợi	0.8
11	Đường sỏi đỏ, khu phố Trung Lợi	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50 m)	Ngã tư đường liên tổ 2, Kp. Trung Lợi (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn)	1
12	Đường sỏi đỏ, khu phố Trung Lợi	Ngã tư đường liên tổ 2, Kp. Trung Lợi (hết đất bà Nguyễn Thị Hạnh)	Đường điện 110KV	0.9

13	Đường sỏi đỏ, khu phố Trung Lợi	Đường điện 110KV	Giáp ranh giới TT Chơn Thành và xã Minh Hưng	0.8
14	Đường ấp 2, TT thị trấn Chơn Thành đi Minh Hưng	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB đường số 7 nối dài 50 m) (Nhà bà Trần thị Oanh- Tư Tài)	Giáp ranh giới TT Chơn Thành và xã Minh Hưng	0.8
15	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Phía đông: Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 50m)	Giáp đường sỏi đỏ khu phố Trung Lợi	1
16	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Giáp đường sỏi đỏ khu phố Trung Lợi	Đường TTHC huyện đi Minh Hưng	0.9
17	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Đường TTHC huyện đi Minh Hưng	Ranh giới xã Minh Hưng	0.8
18	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Phía tây: Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 50m)	Ngã ba đường số 8 nối dài	1
19	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Ngã ba đường số 8 nối dài	Giáp ranh giới xã Minh Long	0.9
20	Đường liên tổ 9, 10 ấp 3, thị trấn Chơn Thành	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 50m)	Cuối tuyến	0.9
21	Đường số 8 nối dài (ấp 2, ấp 3)	Hết đất của bà Huỳnh Thị Nhoi (ấp 2)	Cuối tuyến (giáp ranh xã Minh Hưng)	0.8
22	Đường số 8 nối dài (KP 4, KP5)	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 50m)	Cuối tuyến cống thoát nước (đất ông Lê cao Trọng Hoài)	1
23	Đường 239	Đầu tuyến	Ngã ba đường tổ 6, Kp. 8 (Sau TTYT dự phòng huyện Chơn Thành)	1
24	Đường 239	Ngã ba đường tổ 6, Kp. 8 (Sau TTYT dự phòng huyện Chơn Thành)	Ranh giới xã Minh Long (phía Bắc hết đất ông Nguyễn Quang An)	0.9
25	Đường 239	Ranh giới xã Minh Long (phía Bắc hết đất ông Nguyễn Quang An)	Ranh giới xã Minh Long	0.8
<b>E</b>	<b>Huyện Bù Đăng:</b>	<b>Thị trấn Đức Phong</b>		
<b>I</b>	<b>Đường phố loại I:</b>			
1	Quốc lộ 14	Km 908 (TT Đức Phong)	Cầu Bù Đăng	0.8
2	Quốc lộ 14	Cầu Bù Đăng	Km 910 (TT Đức Phong)	1.0
3	Đường 14/12	Toàn tuyến		1.0
4	Đường Hùng Vương	Ngã ba quốc lộ 14	Ngã ba đường Võ Thị Sáu	1.0
5	Đường số 1	Phía bên trái chợ chính		1.0
6	Đường số 2	Phía bên phải chợ chính		1.0
7	Đường số 3	Phía trái chợ phụ		1.0
8	Đường số 4	Phía phải chợ phụ		1.0
9	Đường Lê Lợi	Toàn tuyến		0.8
10	Lê Quý Đôn	Ngã tư QL14	Ngã ba Hai Bà Trưng	0.8
<b>II</b>	<b>Đường phố loại II:</b>			
1	Lê Quý Đôn	Ngã ba Hai Bà Trưng	Cổng trung tâm chính trị	1.0
2	Đường Hùng Vương	Ngã ba đường Võ Thị Sáu	Ngã 4 đường Hai Bà Trưng	1.0
3	Đoàn Đức Thái	Ngã ba QL14	Ngã ba Trần Hưng Đạo	0.8
4	Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		0.8
5	Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		1.0
6	Lê Quý Đôn	Ngã tư QL14	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1.0

<b>III Đường phố loại III:</b>			
1 Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		1.0
2 Hùng Vương	Ngã tư giao đường Hai Bà Trưng	Cầu Vĩnh Thiện	0.8
3 Lê Quý Đôn	Ngã ba giao đường Hùng Vương	Cổng trung tâm chính trị	0.8
4 Các đường nội bộ khu dân cư Đức Lập	Toàn tuyến		0.8
5 Trần Hưng Đạo	Toàn tuyến		0.8
6 Đoàn Đức Thái	Ngã ba Trần Hưng Đạo	Cổng hội trường khu Đồng Hòa	1.0
7 Điều Ông	Ngã ba giao QL14	Ngã ba giao đường Hai Bà Trưng	0.8
8 Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		0.8
9 Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		1.0
10 Lê Hồng Phong	Ngã tư QL14	Cổng ông Năm Hương	0.8
11 Quốc lộ 14	Từ Km 910	Cổng nghĩa trang liệt sĩ huyện	1.0
<b>IV Đường phố loại IV:</b>			
1 Quốc lộ 14	Cổng nghĩa trang liệt sĩ huyện	Cổng Hai tai	0.8
2 Điều Ông	Ngã ba giao đường Hai Bà Trưng	Đập thủy lợi Bù Môn	0.8
3 Lê Hồng Phong	Nhà ông Năm Hương	Ngã ba Lý Thường Kiệt	0.8
4 Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		0.8
5 Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		1.0
6 Trần Phú	Toàn tuyến		1.0
7 Nơ Trang Long	Toàn tuyến		1.0
8 Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		1.0
9 Đoàn Đức Thái	Cổng hội trường Khu Hòa đồng	Nguyễn Thị Minh Khai	1.0
10 Quốc lộ 14	Km 908 (TT Đức Phong)	Giáp ranh với xã Đoàn Kết	0.7
<b>F Huyện Lộc Ninh:</b>			
<b>I Đường phố loại I:</b>			
1 Quốc lộ 13 (phía đông)	Cổng công ty men	Cầu bến xe	0.8
2 Trần Hưng Đạo	Giáp đường 7/4	Giáp Quốc Lộ 13	1.5
3 Đường 7/4	Giáp Quốc lộ 13	Giáp đường Hùng Vương	1.5
4 Quốc lộ 13(phía tây)	Cổng công ty men	Cầu bến xe	1.0
<b>II Đường phố loại II:</b>			
1 Quốc lộ 13	Cổng công ty men	Giáp ranh xã Lộc Thái	1.0
2 Quốc lộ 13	Cầu bến xe	Giáp ranh xã Lộc tấn	1.0
3 Đường Hùng Vương	Giáp Quốc lộ 13	Giáp đường 7/4	1.0
4 Đường Huỳnh tấn Phát	Giáp Quốc lộ 13	Cổng sau nhà máy CB mù	1.0
5 Nguyễn Chí Thanh	Cầu ngáp	Giáp đường trần Hưng Đạo	1.0
6 Lý Tự Trọng	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường 7/4	1.0
7 Điện Biên Phủ	Giáp đường 7/4	Giáp cầu Ông Kỳ	1.2
8 Nguyễn Bình Khiêm	Giáp đường 7/4	Giáp đường Huỳnh Tấn Phát	1.0
9 Đường 3/2	Giáp Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa	0.8
<b>III Đường phố loại III:</b>			



1	Lý Thường Kiệt	Giáp quốc lộ 13	Toàn tuyến	1
2	Hùng Vương	Giáp đường Đồng Khởi	Giáp đường 7/4	1
3	Tôn Đức Thắng	Giáp quốc lộ 13	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	1
4	Nguyễn Du	Giáp đường Hùng Vương	Giáp ngã ba đi Lộc Hiệp	1.2
5	Điện Biên Phủ	Giáp cầu Ông Kỳ	Giáp đường Lê Lợi	1
6	Đường mới	Giáp đường 7/4	Giáp đường Hùng Vương	1
IV Đường phố loại IV:				
1	Nguyễn Văn Trỗi	Giáp Quốc lộ 13	Toàn tuyến	0.8
2	Cách mạng tháng tám	Giáp Quốc lộ 13	Toàn tuyến (Qua hồ bom L10)	0.8
3	Lý Thái Tổ	Giáp Quốc lộ 13	Giáp đường Nơ Trang Long	1
4	Lý Thái Tổ	Giáp đường Nơ Trang Long	Giáp Cách mạng tháng tám	0.8
5	Ngô Quyền	Giáp Quốc lộ 13	Toàn tuyến	0.7
6	Trần Phú	Giáp Quốc lộ 13	Toàn tuyến	0.7
7	Tôn Đức Thắng	Giáp Nguyễn Văn Linh	Hết đường	1
8	Huỳnh Tấn Phát	Cổng sau nhà máy CB mũ	Giáp Quốc lộ 13	0.8
9	Nguyễn Tất Thành	Giáp Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Thiện	1
10	Nguyễn Bính	Giáp Quốc lộ 13	Giáp Nguyễn Huệ	0.8
11	Phan Bội Châu	Giáp Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Thuận	1
12	Phan Châu Trinh	Giáp Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc thiện	1
13	Phạm Ngọc Thạch	Giáp đường Lý thường Kiệt	Giáp đường Nguyễn Du	1
14	Đường Đồng khởi	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Điện biên Phủ	1
15	Huỳnh Văn Nghệ	Giáp đường Đồng Khởi	Giáp đường Điện biên Phủ	0.8
16	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp đường 7/4	Giáp đường Đồng Khởi	1
17	Đường Nguyễn Trãi	Giáp Lê Lợi	Giáp Lộc thuận	0.8
18	Đường Lê Lợi	Toàn tuyến		0.8
19	Đường Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		0.8
20	Nguyễn Văn Linh	Toàn tuyến		0.8
21	Nguyễn Hữu Thọ	Toàn tuyến		0.8
22	Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		0.7
23	Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		0.7
24	Trần Văn Trà	Giáp Nguyễn Tất Thành	Giáp đường 3/2	0.8
25	Nơ Trang Long	Giáp Nguyễn Tất Thành	Giáp Lý Thái Tổ	1
26	Đường Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		1
27	Những con đường còn lại chưa đặt tên và không xác định được vị trí theo đường chính thì quy định là đường phố loại IV			0.7
G Huyện Đồng Phú:				
I Đường phố loại I				
1	Đường ĐT 741	Cột điện 106 Hạt kiểm lâm Đồng Phú.	Cột điện 117 đối diện trường THCS Tân Phú	0.8
2	Đường ĐT 741	Cột điện 117 đối diện trường THCS Tân Phú	Cột điện 123 đối diện trường TH Tân Phú	0.9
3	Đường ĐT 741	Cột điện 123 đối diện trường TH Tân Phú	Cột điện 139	1.0
4	Đường ĐT 741	Cột điện 139	Cột điện 153 đối diện BVĐK Đồng Phú	0.9
5	Đường NB1 (khu thương mại)	Hết tuyến		1.0



6	Đường NB2 (khu thương mại)	Hết tuyến		1.0
7	Đường NB3 (khu thương mại)	Hết tuyến		1.0
8	Đường NB4 (khu thương mại)	Hết tuyến		1.0
9	Đường NB5 (khu thương mại)	Hết tuyến		1.0
10	Đường D3 (khu thương mại)	Hết tuyến		1.0
11	Đường số 10 (Khu TTHC)	Hết tuyến		1.0
<b>II</b>	<b>Đường phố loại II</b>			
1	Đường ĐT 741	Cột điện 73 ranh giới thị xã	Cột điện 106 Hạt Kiểm lâm	1.0
2	Đường ĐT 741	Cột điện 153 đối diện BVĐK	Cột điện 160 ranh xã Tân Tiến	1.0
3	Đường D4 (khu thương mại)	Hết tuyến		1.0
4	Đường D8 khu thương mại (D2 cũ)	Đầu tuyến (nhà ông Dinh)	Ngã tư nhà bà Nguyễn Thị Loan (CĐ 6/11)	1.0
5	Đường D8 khu thương mại (D2 cũ)	Ngã tư nhà bà Nguyễn Thị Loan (CĐ 6/11)	Cuối tuyến (đường vào cầu bà Mụ)	0.8
<b>III</b>	<b>Đường phố loại III</b>			
1	Các đường phố còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện	Hết tuyến		1.1
2	Đường ngang khu hoa viên (NB1 đến NB4)	Hết tuyến		1.0
<b>IV</b>	<b>Đường phố loại IV</b>			
1	Đường dọc vành đai Hoa viên tượng đài	Hết tuyến		1.0
2	Các đường còn lại khu dân cư tập trung	Hết tuyến		1.0
3	Các đường trong khu hoa viên Quân sự - Kiểm lâm	Hết tuyến		1.0
4	Đường D6 (đường dây 110 Kv khu dân cư tập trung)	Hết tuyến		1.0
5	Đường cầu bà Mụ (từ ngã ba BVĐK đến hết khu dân cư tập trung)	Hết tuyến		1.0
6	Đường đi xã Tân Lợi	Đầu tuyến từ chợ Đồng Phú	Hành lang đường điện 500kv	1.0
<b>H</b>	<b>Huyện Bù Đốp</b>			
<b>I</b>	<b>Đường phố loại I</b>			
1	Đường Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Ranh xã Thanh Hòa trụ điện 297	Trụ điện 300	0.9
2	Đường Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 300	Trụ điện 306	1.0
3	Đường Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 306	Trụ điện 311	1.2
4	Đường Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 311	Trụ điện 317	1.0
5	Đường Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 317	Ranh xã Thiện Hưng trụ điện 324	0.9
6	Đường ĐT 759	Ngã ba công chánh	Trụ điện 394	1.2
7	Đường ĐT 759	Trụ điện 394	Trụ điện 391	1.0
8	Đường ĐT 759	Trụ điện 391	Trụ điện 389	0.8

9	Đường N1	Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Đường D11	1.0
<b>II Đường phố loại II:</b>				
1	Đường ĐT 759	Trụ điện 389	Ngã bà nhà ông Luyện	1.0
2	Đường D5	Toàn tuyến		1.0
3	Đường D7	Toàn tuyến		1.0
4	Đường D9	Toàn tuyến		1.0
5	Đường D10	Toàn tuyến		1.0
6	Đường D11	Đường ĐT 759	Cầu số 1 (nhà ông Điều Tài)	1.0
<b>III Đường phố loại III:</b>				
1	Đường ĐT 759	Ngã bà nhà ông Luyện	Cầu Sông Bé mới	1.0
2	Đường D11	Cầu số 1 (nhà ông Điều Tài)	Giáp ranh xã Thanh Hoà	1.0
3	Đường D 2	Toàn tuyến		1.0
4	Đường D4	Toàn tuyến		1.0
5	Đường D6	Toàn tuyến		1.0
6	Đường D8	Toàn tuyến		1.0
7	Đường N5	Toàn tuyến		1.0
8	Đường N16	Toàn tuyến		1.0
9	Đường N13	Toàn tuyến		1.0
10	Đường N17	Toàn tuyến		1.0
11	Đường vào quán Cà Rốt	Đường Lộc Tấn - Hoàng Diệu vào 30 m	Giáp đường D2	1.0
12	Đường nhựa Cẩn Đơn	Đường ĐT 759	Trụ điện 02	1.0
13	Đường D1	Toàn tuyến		0.9
14	Đường D20	Đường Lộc Tấn - Hoàng Diệu vào 30m	Đường D1	1.0
<b>IV Đường phố loại IV:</b>				
1	D2'	Toàn tuyến		1.0
2	D4'	Toàn tuyến		1.0
3	D10'	Toàn tuyến		1.0
4	Đường nhựa Cẩn Đơn	Trụ điện 02	Hết tuyến	1.0
5	Đường Suối Đá ấp Thanh Trung	Toàn tuyến		0.8

**Phụ lục 2**

**BẢNG QUY ĐỊNH PHÂN LOẠI KHU VỰC**  
**ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP**  
**KHU VỰC VEN ĐÔ THỊ, VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH DO TRUNG ƯƠNG,**  
**TỈNH QUẢN LÝ, VEN KHU CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ**  
*(Kèm theo Quyết định số 60/2009/QĐ-UBND ngày 23/12/2009 của UBND tỉnh)*

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã thị trấn	Phân loại khu vực
<b>A</b>	<b>Thị xã Đồng Xoài:</b>					
<b>I</b>	<b>ĐT 741</b>					
1	ĐT 741	Ranh giới phường Tân Bình, Tân Xuân	Ranh giới phía nam Trường THCS Tiến Hưng	1.0	Xã Tiến Hưng	Khu vực 1
2	ĐT 741	Ranh giới phía nam Trường THCS Tiến Hưng	Ranh giới huyện Đồng Phú	1.0	Xã Tiến Hưng	Khu vực 2
<b>II</b>	<b>Quốc lộ 14</b>					
1	Quốc lộ 14	Điện lực Bình Phước	Ranh giới phía tây Bệnh viện đa khoa tỉnh	2.7	Xã Tiến Thành	Khu vực 1
2	Quốc lộ 14	Ranh giới phía tây Bệnh viện đa khoa tỉnh	Ranh giới phía tây UBND xã Tiến Thành	2.3	Xã Tiến Thành	Khu vực 1
3	Quốc lộ 14	Ranh giới phía tây UBND xã Tiến Thành	Ranh giới xã Tân Thành	1.9	Xã Tiến Thành	Khu vực 1
4	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Tân Thành - Tiến Thành	Cổng Nông trường cao su Tân Thành	1.7	Xã Tân Thành	Khu vực 1
5	Quốc lộ 14	Cổng Nông trường cao su Tân Thành	UBND xã Tân Thành	1.2	Xã Tân Thành	Khu vực 2
6	Quốc lộ 14	UBND xã Tân Thành	Cầu Nha Bích	1.0	Xã Tân Thành	Khu vực 2
7	Các đường quy hoạch khu dân cư ấp I xã Tiến Thành giao với QL14			0.8	Xã Tiến Thành	Khu vực 2
8	Các đường quy hoạch khu dân cư ấp I xã Tiến Thành còn lại			0.6	Xã Tiến Thành	Khu vực 2
<b>B</b>	<b>Thị xã Bình Long</b>					
1	ĐT 752	Ngã ba ông Chín Song	Ngã ba ông Mười	1.0	Thị xã Bình Long	Khu vực 1
2	ĐT 752	Ngã ba ông Mười	Ngã ba xe tăng	1.0	Thị xã Bình Long	Khu vực 2
3	ĐT 752	Ngã ba xe tăng	Giáp xã Minh Tâm	1.0	Thị xã Bình Long	Khu vực 3
4	Q.lộ 13	Ngã ba chỉ nhánh diện Bình Long	Ngã ba Xa Cam	1.0	Thị xã Bình Long	Khu vực 1
5	Q. lộ 13	Ngã ba Xa Cam	Giáp ranh xã Thanh Bình	1.0	Thị xã Bình Long	Khu vực 3
6	Q.lộ 13	Cột km 103 + 650 (nhà ông Tuyển Nhật)	Cột km 104 + 350 (nhà ông Quý)	1.0	Xã Thanh Lương	Khu vực 1
7	Q.lộ 13	Cột km 104 + 350 (nhà ông Quý)	Đài Liệt sỹ	1.0	Xã Thanh Lương	Khu vực 2
8	Q.lộ 13	Đài liệt sỹ	Cầu Cán Lê	1.0	Xã Thanh Lương	Khu vực 3
9	Đường bao quanh chợ	Toàn tuyến		1.0	Xã Thanh Lương	Khu vực 1
10	Q.lộ 13	Ranh giới An Lộc - Thanh Phú	Đường vào nhà nghỉ Thành Thông	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 1
11	Q.lộ 13	Đường vào nhà nghỉ Thành Thông	Ngã ba Sóc Bé	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 2
12	Q.lộ 13	Ngã ba Sóc Bé (km 99)	Cột km số 100 + 900 (cây xăng Thanh phú)	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 3
13	Phía Đông Ql 13	Cột km số 100 + 900 (cây xăng Thanh Phú)	Cột km số 101 + 600 (nông trường Xa Cam)	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 1

14	Q.lộ 13	Cột km số 101 + 600 (nông trường Xa Cam)	Nhà thờ Phú Lương	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 3
15	Q.lộ 13	Nhà thờ Phú Lương	Giáp xã Thanh Lương	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 2
<b>C Thị xã Phước Long</b>						
1	Đường ĐT 759	Giáp ranh Phường Phước Bình	Ngã 3 TT xã Phước Tín + 300m về hướng Phước Bình	1.0	Xã Phước Tín	Khu vực 1
2	Đường ĐT 759	Ngã 3 TT xã Phước Tín + 300m về hướng Phước Bình	Ngã 3 TT xã Phước Tín + 100m về hướng Bù Đăng	1.5	Xã Phước Tín	Khu vực 1
3	Đường ĐT 759	Ngã ba trung tâm xã Phước Tín + 100 m về hướng Bù Đăng	Giáp ranh xã Phước Tân, huyện Bù Gia Mập	1.0	Xã Phước Tín	Khu vực 2
4	Đường trung tâm xã Phước Tín	Ngã ba trung tâm xã Phước Tín (ĐT 759)	Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tín + 500 m về hướng đập Phước tín	1.0	Xã Phước Tín	Khu vực 1
5	Đường trung tâm xã Phước Tín	Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tín + 500 m về hướng đập Phước tín	Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (Ngã 3 Phước Lộc)	1.0	Xã Phước Tín	Khu vực 2
6	Đường trung tâm xã Phước Tín	Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (Ngã 3 Phước Lộc)	Lòng Hồ Thác Mơ	1.0	Xã Phước Tín	Khu vực 3
<b>D Huyện Đồng Phú</b>						
<b>I ĐT 741</b>						
1	ĐT 741	Ranh giới huyện Phước Long (cột điện 423)	Cột điện 155 (giáp ranh xã Thuận Phú)	1.0	Xã Thuận Lợi	Khu vực 2
2	ĐT 741	Cột điện 155 (giáp ranh xã Thuận Phú)	Cột điện 147	1.0	Xã Thuận Phú	Khu vực 2
3	ĐT 741	Cột điện 147	Cột điện 131	1.0	Xã Thuận Phú	Khu vực 1
4	ĐT 741	Cột điện 131	Cột điện 86 (giáp ranh thị xã Đồng Xoài)	1.0	Xã Thuận Phú	Khu vực 2
5	ĐT 741	Cột điện 157 (giáp ranh thị trấn Tân Phú)	Cột điện 169	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2
6	ĐT 741	Cột điện 169	Cột điện 180	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 1
7	ĐT 741	Cột điện 180	Cột điện 204 (giáp ranh xã Tân Lập)	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2
8	ĐT 741	Cột điện 204 (giáp ranh xã Tân Lập)	Cột điện 232	1.0	Xã Tân Lập	Khu vực 2
9	ĐT 741	Cột điện 232	Cột điện 250	1.0	Xã Tân Lập	Khu vực 1
10	ĐT 741	Cột điện 250	Cột điện 20 (giáp ranh tỉnh Bình Dương)	1.0	Xã Tân Lập	Khu vực 2
<b>II Quốc Lộ 14</b>						
1	Quốc Lộ 14	Cầu 2 (giáp ranh thị xã Đồng Xoài)	Cột điện 67	1.0	Xã Đồng Tiến	Khu vực 1
2	Quốc Lộ 14	Cột điện 67	Cột điện 149	1.0	Xã Đồng Tiến	Khu vực 2
3	Quốc Lộ 14	Cột điện 149	Cột điện 195 - cầu 11	1.0	Xã Đồng Tâm	Khu vực 3
4	Quốc Lộ 14	Cột điện 195 - cầu 11	Cột điện 327 (bên phải đường QL14 từ Đồng Tâm đi Bù Đăng)	1.0	Xã Đồng Tâm	Khu vực 3
5	Quốc Lộ 14	Cột điện 327 (bên phải đường QL14 từ Đồng Tâm đi Bù Đăng)	Ranh huyện Bù Đăng	1.0	Xã Đồng Tâm	Khu vực 2
<b>III Đường ĐT 753</b>						
1	ĐT753	Cột điện 54 (Cầu Rạt)	Cột điện 113 (UBND xã cũ)	1.0	Xã Tân Phước	Khu vực 2
2	ĐT753	Cột điện 113 (UBND xã cũ)	Cột điện 148 (Cầu Cừ)	1.0	Xã Tân Phước	Khu vực 3
<b>E Huyện Chơn Thành:</b>						
<b>I Quốc lộ 13</b>						

1	Quốc lộ 13	Trung tâm xã (UBND xã Minh Hưng)	Cột điện 115 đối diện NTCS Minh Hưng	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
2	Quốc lộ 13	Cột điện 115 đối diện NTCS Minh Hưng	Cột điện 192 (nhà ông Trần Văn Kiếm)	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
3	Quốc lộ 13	Cột điện 192 (nhà ông Trần Văn Kiếm)	Ranh giới xã Tân Khai, Bình Long	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
4	Quốc lộ 13	Trung tâm xã (UBND xã Minh Hưng)	Cột điện 82 (hết ranh đất ông Trần Văn Sơn)	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
5	Quốc lộ 13	Cột điện 82 (hết ranh đất ông Trần Văn Sơn)	Cột điện 71 (đối diện nhà ông Tư Phụng)	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
6	Quốc lộ 13	Cột điện 71 (đối diện nhà ông Tư Phụng)	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
7	Quốc lộ 13	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	Trụ điện 28A	1.0	Xã Thành Tâm	Khu vực 1
8	Quốc lộ 13	Trụ điện 28A	Trạm biến áp Chơn Thành (trụ điện số 1)	1.0	Xã Thành Tâm	Khu vực 2
9	Quốc lộ 13	Trạm biến áp Chơn Thành (trụ điện số 1)	Cầu Tham Rót	1.0	Xã Thành Tâm	Khu vực 3
<b>II ĐT 751 - TT Chơn Thành - cầu Chà Và</b>						
1	ĐT 751	Cột điện 36 (Ranh thị trấn Chơn Thành)	Cột điện 54	1.0	Xã Minh Long	Khu vực 2
2	ĐT 751	Cột điện 54	Cột điện 74	1.0	Xã Minh Long	Khu vực 2
3	ĐT 751	Cột điện 74	Cột điện 110 (Cầu Chà và)	1.0	Xã Minh Long	Khu vực 3
<b>III Lộ 239 (TT Chơn Thành - Hộ ông Trần Văn Ngón)</b>						
1	Lộ 239	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	Hộ ông Trần Văn Ngón	1.0	Xã Minh Long	Khu vực 3
<b>IV Quốc lộ 14</b>						
1	Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	Cột điện 55 (nhà ông Lý Văn Đèo)	1.0	Xã Minh Thành	Khu vực 2
2	Quốc lộ 14	Cột điện 55 (nhà ông Lý Văn Đèo)	Cột điện 63 (Trường tiểu học Minh Thành)	1.0	Xã Minh Thành	Khu vực 2
3	Quốc lộ 14	Cột điện 63 (Trường tiểu học Minh Thành)	Cột điện 70 (nhà ông Lê Tiến Cần)	1.0	Xã Minh Thành	Khu vực 2
4	Quốc lộ 14	Cột điện 70 (nhà ông Lê Tiến Cần)	Cầu suối ngang (ranh xã Nha Bích)	1.0	Xã Minh Thành	Khu vực 2
5	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Minh Thành	Trạm xăng dầu Thành Tâm 2	1.0	Xã Nha Bích	Khu vực 3
6	Quốc lộ 14	Trạm xăng dầu Thành Tâm 2	Cột điện 161 (Trạm xăng dầu Mai Linh)	1.0	Xã Nha Bích	Khu vực 2
7	Quốc lộ 14	Cột điện 161 (Trạm xăng dầu Mai Linh)	Giáp ranh xã Minh Thắng	1.0	Xã Nha Bích	Khu vực 3
8	Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Nha Bích	Cột điện 201 (Cầu Suối Đông)	1.0	Xã Minh Thắng	Khu vực 3
9	Quốc lộ 14	Cột điện 201 (Cầu Suối Đông)	Cột điện 218 (Ngã tư nông trường)	1.0	Xã Minh Thắng	Khu vực 2
10	Quốc lộ 14	Cột điện 218 (Ngã tư nông trường)	Ranh giới xã Minh Lập	1.0	Xã Minh Thắng	Khu vực 3
11	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Minh Thắng (cầu suối Dung)	Ngã 3 đường liên xã Minh Lập đi ấp 7 xã Minh Thắng và ấp 6 xã Nha Bích	1.0	Xã Minh Lập	Khu vực 3
12	Quốc lộ 14	Ngã 3 đường liên xã Minh lập đi ấp 7 xã Minh Thắng và ấp 6 xã Nha Bích	Ngã tư khu vực tập thể đội sản xuất Nông trường Nha Bích	1.0	Xã Minh Lập	Khu vực 2
13	Quốc lộ 14	Ngã tư khu vực tập thể đội sản xuất Nông trường Nha Bích	Cầu Nha Bích	1.0	Xã Minh Lập	Khu vực 3
<b>V Đường 756</b>						
1	Đường 756	Tiếp giáp QL 14	Trường THCS Minh Lập	1.0	Xã Minh Lập	Khu vực 3

F	Huyện Bù Đăng:					
I	Đường QL14					
1	Quốc lộ 14	Ranh giới huyện Đồng Phú	Cầu 23	1.0	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 2
2	Quốc lộ 14	Cầu 23	Cổng Trường THCS Nghĩa Trung	0.8	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 1
3	Quốc lộ 14	Cổng Trường THCS Nghĩa Trung	Ranh xã Đức Liễu	1.0	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 3
4	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Đức Liễu - Nghĩa Trung	Cầu Ban QLRPH Thống Nhất	1.0	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 3
5	Quốc lộ 14	Cầu Ban QLRPH Thống Nhất	Cổng trụ sở UBND xã Đức Liễu	1.0	Xã Đức Liễu	Khu vực 2
6	Quốc lộ 14	Cổng trụ sở UBND xã Đức Liễu	Ngã ba Sao Bọng - Bù Đăng 400m	0.8	Xã Đức Liễu	Khu vực 1
7	Quốc lộ 14	Ngã ba Sao Bọng => Bù Đăng + 400m	Ngã ba đường 36	0.8	Xã Đức Liễu	Khu vực 2
8	Quốc lộ 14	Ngã ba đường 36	Cầu 38 (Đức Liễu)	1.0	Xã Đức Liễu	Khu vực 3
9	Đường QL 14 cũ	Ngã ba 33	Ngã ba Đức Liễu	1.0	Xã Đức Liễu	Khu vực 3
10	Quốc lộ 14	Cầu 38 (Đức Liễu)	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
11	Đường vào N.trường M.Hưng	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	Cổng Nông trường M. Hưng	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
12	Quốc lộ 14	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	Cổng Trường TH Minh Hưng + 200m hướng NT	0.8	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
13	Quốc lộ 14	Cổng Trường TH Minh Hưng + 200m hướng NT	Hết ranh XN chế biến hạt điều Mai Hương	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
14	Quốc lộ 14	Hết ranh XN chế biến hạt điều Mai Hương	Cổng Hai Tai	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
15	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Đoàn Kết	Ngã ba Sơn Hiệp	1.0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 3
16	Quốc lộ 14	Ngã ba Sơn Hiệp	Chợ dân lập Thọ Sơn (giáp lô cao su)	1.0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 2
17	Quốc lộ 14	Chợ dân lập Thọ Sơn (giáp lô cao su)	Đập thủy lợi Nông trường	1.0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 3
18	Quốc lộ 14	Đập thủy lợi Nông trường	Ngã ba vào Nông trường	1.0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 2
19	Quốc lộ 14	Ngã ba vào Nông trường	Ranh giới tỉnh Đắk Nông	1.0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 3
II	Đường ĐT 760					
1	ĐT 760	Ngã ba Minh Hưng	Cổng trường mẫu giáo Măng Non + 200m	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
2	ĐT 760	Cổng trường MG Măng Non + 200m	Nhà ông Trần Hùng	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
3	ĐT 760	Nhà ông Trần Hùng	Cầu Sông Lấp	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
4	ĐT 760	Cầu Sông Lấp	Ngã ba tỉnh nghĩa	1.0	Xã Bình Minh	Khu vực 3
5	ĐT 760	Ngã ba tỉnh nghĩa	Đến ranh nhà ông Mai Bá Hùng	1.0	Xã Bình Minh	Khu vực 2
6	ĐT 760	Từ nhà ông Mai Bá Hùng	Suối giáp nhà ông Trần văn Ngọc	1.0	Xã Bình Minh	Khu vực 3
7	ĐT 760	Từ nhà ông Trần văn Ngọc	Hội trường thôn 3 xã Bình Minh	1.0	Xã Bình Minh	Khu vực 2
8	ĐT 760	Hội trường thôn 3 xã Bình Minh	Cầu Sập	1.0	Xã Bình Minh	Khu vực 3
9	ĐT 760	Cầu Sập	Cổng Nhà văn hóa Bom Bo	1.0	Xã Bom Bo	Khu vực 3
10	ĐT 760	Cổng Nhà văn hóa Bom Bo	Hết ranh nhà ông Vũ Văn Hường	1.0	Xã Bom Bo	Khu vực 1

11	Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhou	Ngã tư Bom Bo	Hết ranh cây xăng Hương Thi	1,2	Xã Bom Bo	Khu vực 2
12	Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhou	Hết ranh cây xăng Hương Thi	Cầu đi Đak Nhou	1,0	Xã Bom Bo	Khu vực 3
13	Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhou	Cầu đi Đak Nhou	Hết ranh Trường Lương Thế Vinh	0.7	Xã Bom Bo	Khu vực 3
14	Đường đi Đak Liên	Ngã tư Bom Bo	Ngã tư nhà ông Đỗ Đình Hùng	1,0	Xã Bom Bo	Khu vực 3
15	Đường Nội Ô	Ranh nhà ông Ba Thành	Ngã ba Cây xăng Hương Thi đương đi Đak Nhou	0.8	Xã Bom Bo	Khu vực 2
16	Đường Nội Ô	Ranh nhà ông Cao văn Yên	Ngã ba đường nhà Ông Trường	1,0	Xã Bom Bo	Khu vực 3
17	ĐT 760	Hết ranh nhà ông Vũ Văn Hường	Ngã ba ông Xây	1.0	Xã Đường 10 - Bom Bo	Khu vực 3
18	ĐT 760	Ngã ba ông Xây	Cổng trường TH Võ Thị Sáu	1.0	Xã Đường 10	Khu vực 3
19	ĐT 760	Cổng trường TH Võ Thị Sáu	Khu TT cụm xã Bình Minh + 500 mét về hướng Phước Long	1.0	Xã Đường 10	Khu vực 2
20	ĐT 760	Khu TT cụm xã Bình Minh + 500 mét về hướng Phước Long	Ranh giới huyện Phước Long	1.0	Xã Đường 10	Khu vực 3
III	Đường hai bên chợ Minh Hưng	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
IV	Đường hai bên chợ Nghĩa Trung	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1.0	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 2
V	Đường hai bên chợ Bom Bo	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1.0	Xã Bom Bo	Khu vực 2
VI	Đường hai bên chợ Thống Nhất	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1.0	Xã Thống Nhất	Khu vực 2
VII	Đường hai bên chợ Thọ Sơn	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1.0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 2
VIII	Đường Sao Bọng - Đăng Hà					
1		Ngã ba Sao Bọng	Ngã ba Sao Bọng +300m	1.0	Xã Đức Liễu	Khu vực 2
2		Ngã ba Sao Bọng + 300m hướng Đăng Hà	Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất => Sao Bọng + 200m	1.0	Xã Đức Liễu, Thống Nhất	Khu vực 3
3		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất => Sao Bọng + 200m	Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất +300 => Đăng Hà	1.0	Xã Thống Nhất	Khu vực 2
4		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất +300 => Đăng Hà	Cầu Đăng Hà	1.0	Xã Thống Nhất, Đăng Hà	Khu vực 3
IX	Đường Đoàn Kết - Thống Nhất			1.0		
1		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất	Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất => Phước Sơn + 500m	1.0	Xã Thống Nhất	Khu vực 2



2		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất => Phước Sơn + 500m	Công UBND xã Phước Sơn + 500m về hướng xã Thống Nhất	1.0	Xã Phước Sơn	Khu vực 3
3		Công UBND xã Phước Sơn + 500m về hướng xã Thống Nhất	Công UBND xã Phước Sơn + 500m về hướng xã Đoàn Kết	1.0	Xã Phước Sơn	Khu vực 2
4		Công UBND xã Phước Sơn + 500m về hướng xã Đoàn Kết	Cầu Tân Minh	1.0	Xã Phước Sơn, Đoàn Kết	Khu vực 3
5		Cầu Tân Minh	Ranh TT Đức Phong	0.8	Xã Thống Nhất, Phước Sơn, Đoàn Kết	Khu vực 2
X	<b>Đường Đoàn Kết - Đồng Nai</b>					
1		Ngã ba Vườn chuối	Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai => QL 14 + 100 m	0.8	Xã Đoàn Kết - Đồng Nai	Khu vực 3
2		Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai	Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai => QL 14 + 100 m	1.0	Xã Đồng Nai	Khu vực 2
3		Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai vào xã cũ + 500m	Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai => tráng cỏ Bù Lạch +1.000m	1.0	Xã Đồng Nai	Khu vực 2
G	<b>Huyện Bù Gia Mập</b>					
I	<b>Quốc lộ 14C</b>					
1	Quốc lộ 14C	Ngã 3 Đức Lập	Ranh xã Phú Nghĩa - Đak Ô	1.0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 3
2	Quốc lộ 14C	Ranh xã Phú Nghĩa - Đak Ô	Cách trụ sở UBND xã Đak Ô 2 km đi về hướng Phước Long	1.0	Xã Đak Ô	Khu vực 3
3	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ô 2 km đi về hướng Phước Long	Cách trụ sở UBND Đak Ô 1 km đi về hướng Phước Long	1.0	Xã Đak Ô	Khu vực 2
4	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ô 1 km đi về hướng Phước Long	Cách trụ sở UBND Đak Ô 300 m đi về hướng xã Bù Gia Mập	2.0	Xã Đak Ô	Khu vực 1
5	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ô 300 m đi về hướng xã Bù Gia Mập	Cách trụ sở UBND Đak Ô 1 km đi về hướng xã Bù Gia Mập	1.0	Xã Đak Ô	Khu vực 2
6	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ô 1 km đi về hướng xã Bù Gia Mập	Ranh giới xã Bù Gia Mập	1.0	Xã Đak Ô	Khu vực 3
7	Quốc lộ 14C	Ranh xã Đak Ô	Ranh tỉnh Đak Lak	1.0	Xã Bù Gia Mập	Khu vực 3
II	<b>ĐT 741</b>					
1	ĐT 741	Giáp ranh huyện Đồng Phú	Đường vào chùa Pháp Tịnh	1.0	Xã Phú Riêng	Khu vực 1
2	ĐT 741	Đường vào chùa Pháp Tịnh	Ngã 3 đường vào Nhà máy chế biến mủ cao su	1.5	Xã Phú Riêng	Khu vực 1
3	ĐT 741	Ngã 3 đường vào Nhà máy chế biến mủ cao su	Ranh xã Bù Nho	1.0	Xã Phú Riêng	Khu vực 3
4	ĐT 741	Giáp ranh xã Phú Riêng	Hết ngã 3 đường đi Long Tân + 200m đi về hướng Đồng Xoài	1.0	Xã Bù Nho	Khu vực 3
5	ĐT 741	Trạm thu phí xã Bù Nho	Ngã 3 đi Long Hà + 300 m đi về hướng Phước Long	2.4	Xã Bù Nho	Khu vực 1
6	ĐT 741	Ngã 3 đi Long Hà + 300 m đi về hướng Phước Long	Giáp ranh xã Long Hưng	1.0	Xã Bù Nho	Khu vực 2
7	ĐT 741	Ranh giới xã Bù Nho	Ranh giới xã Bình Tân	1.0	Xã Long Hưng	Khu vực 2
8	ĐT 741	Ranh xã Long Hưng	Ranh UBND xã Bình Tân + 500 m về hướng Đồng Xoài	1.0	Xã Bình Tân	Khu vực 3
9	ĐT 741	Ranh UBND xã Bình Tân + 500 m về hướng Đồng Xoài	Giáp ranh phường Phước Bình, thị xã Phước Long	1.0	Xã Bình Tân	Khu vực 2
10	ĐT 741	Ranh xã Đức Hạnh	Ngã 3 giáp đường đi 19/5	1.0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 3



11	ĐT 741	Ngã 3 giáp đường đi 19/5	Trạm xăng dầu Trọng Tường	1.0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 2
12	ĐT 741	Trạm xăng dầu Trọng Tường	Ngã 3 Đức Lập	1.0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 3
<b>III Đường 312</b>						
1	Đường 312	Ngã 4 giáp đường ĐT 741	Hết ranh UBND xã Phú Riềng	2.4	Xã Phú Riềng	Khu vực 1
2	Đường 312	Hết ranh UBND xã Phú Riềng	Ngã 4 Cầu đường	1.5	Xã Phú Riềng	Khu vực 1
3	Đường 312	Ngã 4 Cầu đường	Ngã 4 Cầu đường + 500 m đi về hướng xã Phú Trung	1.0	Xã Phú Riềng	Khu vực 1
4	Đường 312	Ngã 4 Cầu đường + 500 m đi về hướng xã Phú Trung	Ranh giữa 2 thôn Phú Vinh và Phú Hòa	1.0	Xã Phú Riềng	Khu vực 2
5	Đường 312	Ranh giữa 2 thôn Phú Vinh và Phú Hòa	Ranh giới xã Phú Trung	1.0	Xã Phú Riềng	Khu vực 3
6	Đường 312	Ngã 3 QL 14 và đường 312	UBND xã + 500 m về hướng QL 14	1.0	Xã Phú Trung	Khu vực 3
7	Đường 312	UBND xã + 500 m về hướng QL 14	UBND xã 1000 m về phía xã Phú Riềng	1.0	Xã Phú Trung	Khu vực 2
8	Đường 312	UBND xã 1000 m về phía xã Phú Riềng	Ranh giới xã Phú Riềng	1.0	Xã Phú Trung	Khu vực 3
<b>IV Trung tâm Đức Hạnh</b>						
	Trung tâm Đức Hạnh	Ngã 3 ĐT 741	UBND xã Đức Hạnh + 300 m	1.0	Xã Đức Hạnh	Khu vực 1
1	Trung tâm Đức Hạnh	UBND xã Đức Hạnh + 300 m	Ngã 3 Phú Văn	1.0	Xã Đức Hạnh	Khu vực 2
<b>V Đường ĐT 759</b>						
1	Đường ĐT 759	Ranh giới huyện Bù Đốp	Ngã 3 rẽ vào đường thôn Bình Tiến	1.0	Xã Phước Minh	Khu vực 3
2	Đường ĐT 759	Ngã 3 rẽ vào đường thôn Bình Tiến	Ranh xã Đa Kì	1.0	Xã Phước Minh	Khu vực 2
3	Đường ĐT 759	Ranh xã Đa Kì	Đến ranh NT 2	1.0	Xã Đa Kì	Khu vực 2
4	Đường ĐT 759	Hết ranh trụ sở Nông trường 2 - CTy CS Phú Riềng	Ngã 3 vào đường Nhà máy nước	1.0	Xã Đa Kì	Khu vực 1
5	Đường ĐT 759	Ngã 3 vào đường Nhà máy nước	Ranh xã Bình Sơn	1.0	Xã Đa Kì	Khu vực 3
6	Đường ĐT 759	Ranh xã Đa Kì	Ngã 3 Phú Châu + 100 m về phía xã Đakia	1.0	Xã Bình Sơn	Khu vực 3
7	Đường ĐT 759	Ngã 3 Phú Châu + 100 m về phía xã Đakia	Ranh phường Phước Bình, thị xã Phước Long	1.2	Xã Bình Sơn	Khu vực 3
8	Đường ĐT 759	Giáp ranh xã Phước Tín, thị xã Phước Long	Ngã 3 giáp đường đi Thác Ba	1.0	Xã Phước Tân	Khu vực 2
9	Đường ĐT 759	Ngã 3 giáp đường đi Thác Ba	Giáp ranh huyện Bù Đốp	1.0	Xã Phước Tân	Khu vực 3
<b>VI Đường ĐT 757</b>						
1	Đường ĐT 757	Ngã 3 Bù Nho	Hết đất trường PTCS Bù Nho +100 m về hướng Long Hà	2.0	Xã Bù Nho	Khu vực 2
2	Đường ĐT 757	Ranh đất trường PTCS Bù Nho +100 m về hướng Long Hà	Ranh xã Long Hà	1.0	Xã Bù Nho	Khu vực 3
3	Đường ĐT 757	Ranh xã Bù Nho	Ranh trường Tiểu học Long Hà B	1.0	Xã Long Hà	Khu vực 3
4	Đường ĐT 757	Ranh trường Tiểu học Long Hà	Cách UBND xã Long Hà 500m hướng Bù Nho	0.7	Xã Long Hà	Khu vực 3
5	Đường ĐT 757	Cách UBND xã Long Hà 500m	Ranh trụ sở UBND xã Long Hà	1.0	Xã Long Hà	Khu vực 2
6	Đường ĐT 757	Ranh trụ sở UBND xã Long Hà	Hết ranh trường THCS Long Hà và đầu đập NT 6	1.5	Xã Long Hà	Khu vực 1

7	Đường ĐT 757	Ngã ba đường vào xã Long Bình	Chùa Long Hà	1.0	Xã Long Hà	Khu vực 2
8	Đường ĐT 757	Chùa Long Hà	Cầu Trà Thanh	0.8	Xã Long Hà	Khu vực 3
<b>VII</b>	<b>Đường ĐT 760</b>					
1	Đường ĐT 760	Ngã 3 Hạnh Phúc	Ngã 3 NT Tỉnh ủy Tiền Giang	1.0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 2
2	Đường ĐT 760	Ngã 3 NT Tỉnh ủy Tiền Giang	Ngã 3 Phú Văn + 2000 m hướng Phú Nghĩa	1.0	Xã Phú Văn	Khu vực 2
3	Đường ĐT 760	Ngã 3 Phú Văn + 2000 m hướng Phú Nghĩa	Ngã 3 Phú Văn + 300 m hướng Bù Đăng	1.0	Xã Phú Văn	Khu vực 1
4	Đường ĐT 760	Ngã 3 Phú Văn + 300 m hướng Bù Đăng	Ngã 3 Phú Văn + 1000 m hướng Bù Đăng	1.0	Xã Phú Văn	Khu vực 2
5	Đường ĐT 760	Ngã 3 Phú Văn + 1000 m hướng Bù Đăng	Hết ranh chợ Phú Văn + 200m hướng Bù Đăng	1.0	Xã Phú Văn	Khu vực 1
6	Đường ĐT 760	Hết ranh chợ Phú Văn + 200m hướng Bù Đăng	Giáp ranh huyện Bù Đăng	1.0	Xã Phú Văn	Khu vực 3
<b>IX</b>	<b>Đường liên xã Long Hưng</b>	Cách trụ sở UBND xã Long Hưng 200 m về phía đường ĐT 741	Cách trụ sở UBND xã Long Hưng 1 km về phía nông trường 4	1.0	Xã Long Hưng	Khu vực 2
<b>X</b>	<b>Đường liên xã Bình Thắng</b>	Ranh trụ sở NT 1 (cũ)	Đi xã Đa Kia 1,5 km	1.0	Xã Bình Thắng	Khu vực 2
<b>XI</b>	<b>Trung tâm Long Bình</b>					
1		Cách trụ sở UBND xã 500 m về hướng xã Long Hà	Cầu xã Long Bình	1.0	Xã Long Bình	Khu vực 2
2		Cầu xã Long Bình	Cầu xã Long Bình + 400m hướng Bình Thắng	1.0	Xã Long Bình	Khu vực 3
<b>XII</b>	<b>Trung tâm xã Long Tân</b>	UBND xã + 2500 m về hướng Bù Nho	UBND xã + 1000 m về hướng ấp 4, ấp 5	1.0	Xã Long Tân	Khu vực 3
<b>XIII</b>	<b>Đường liên xã Long Hà</b>	Đầu đập NT 6	Ranh xã Long Bình	1.0	Xã Long Hà	Khu vực 3
<b>H</b>	<b>Huyện Hớn Quản</b>					
1	Đường liên xã	Cầu xi măng Xa Trạch 1	Ngã ba Xa Trạch 2	1.0	Xã Phước An	Khu vực 1
2	Đường liên xã	Ngã ba xa Trạch 2	Cuối dốc nghĩa địa 23 lớn	1.0	Xã Phước An	Khu vực 3
3	Đường liên xã	Cuối dốc nghĩa địa 23 lớn	Ngã ba đi Tân Quan	1.0	Xã Phước An	Khu vực 1
4	Đường liên xã	Ngã ba đi Tân Quan	Giáp Tân Lợi	1.0	Xã Phước An	Khu vực 2
5	Quốc lộ 13	Ngã ba Tân Quan	Đến km 85	1.0	Xã Tân Khai	Khu vực 1
6	Quốc lộ 13	Từ km 85	Đến ranh ấp 2, ấp 3	1.0	Xã Tân Khai	Khu vực 2
7	Quốc lộ 13	Đường liên xã Tân Khai - Đồng Nơ	Trường tiểu học A TK	1.0	Xã Tân Khai	Khu vực 2
8	Quốc lộ 13	Ngã ba Tân Quan	Nhà máy thuốc lá	1.0	Xã Tân Khai	Khu vực 3
9	Quốc lộ 13	Nhà máy thuốc lá	Ranh giới Bình Long - Chơn Thành	1.0	Xã Tân Khai	Khu vực 2
10	Quốc lộ 13	Nghĩa trang liệt sĩ	Ranh giới hai xã Tân Khai - Thanh Bình	1.0	Xã Tân Khai	Khu vực 3
11	Quốc lộ 13	Từ km 86 - 500	Đến nghĩa trang liệt sĩ	1.0	Xã Tân Khai	Khu vực 3
12	ĐT 756	Toàn tuyến		1.0	Xã Thanh An	Khu vực 3
13	ĐT 756	Ngã năm	Ngã ba trường THCS	1.0	Xã Tân Hưng	Khu vực 1
14	ĐT 756	Cổng trường THCS	Ngã 3 đi Xa Cô (Vườn ươm CS)	1.0	Xã Tân Hưng	Khu vực 2
15	ĐT 756	Các đoạn còn lại		1.0	Xã Tân Hưng	Khu vực 3
16	Đường liên xã	Ngã 3 ấp 5 Xa Cô	Trạm y tế xã	1.0	Xã An Khương	Khu vực 1
17	Ngã ba đi Lòng Hồ	Ngã ba xã	Cổng số 1 ấp 3	1.0	Xã An Khương	Khu vực 1

18	ĐT 757 (Đường 304 cũ)	Cầu Gianh Giới An Khương - Thanh Lương	Cổng giáp Thanh An	1.0	Xã An Khương	Khu vực 2
19	ĐT 757 (đường 304 cũ)	Các đoạn còn lại		1.0	Xã An Khương	Khu vực 3
20	Quốc lộ 13	Giáp ranh thị xã Bình Long	Cổng ba miệng	1.0	Xã Thanh Bình	Khu vực 1
21	Quốc lộ 13	Cổng ba miệng	Ngã ba ao cá Bắc Hồ	1.0	Xã Thanh Bình	Khu vực 2
22	Quốc lộ 13	Gianh giới Thanh Lương-Thanh Phú	Cột km 103 + 650 (nhà ông Tuyền Nhật)	1.0	Xã Thanh Bình	Khu vực 2
23	ĐT 758	Ranh giới An Lộc	Ngã 3 ông Hai Hùng	1.0	Xã Tân Lợi	Khu vực 2
24	ĐT 758	Ngã ba ông Hai Hùng	Ngã 3 thác số 4	1.0	Xã Tân Lợi	Khu vực 1
25	ĐT 758	Ngã 3 thác số 4	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	1.0	Xã Tân Lợi	Khu vực 2
26	ĐT 754	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	Cầu Suối Cát	1.0	Xã Tân Lợi	Khu vực 3
27	ĐT 753	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	Ngã 5 Tân Hưng	1.0	Xã Tân Lợi	Khu vực 3
1	<b>Huyện Lộc Ninh</b>					
1	Quốc lộ 13	Cầu Càn Lê	Ngã tư Đồng Tâm	1.0	Lộc Thịnh	Khu vực 3
2	ĐT 741	Ngã tư Đồng Tâm	Cầu số 1	1.0	Lộc Thịnh	Khu vực 3
3	ĐT 741	Cầu số 1	Di tích Tà Thiết	0.7	Lộc Thịnh	Khu vực 3
4	Quốc lộ 13	Ngã tư Đồng Tâm	Giáp ranh xã Lộc Thái	1.0	Lộc Hưng	Khu vực 2
5	ĐT 741	Ngã tư Đồng Tâm	Cầu số 1	1.0	Lộc Hưng	Khu vực 3
6	ĐT 741	Cầu số 1	Giáp Lộc Thịnh	0.7	Lộc Hưng	Khu vực 3
7	Quốc lộ 13	Giáp ranh Lộc Hưng	Giáp ranh thị trấn	1.0	Lộc thái	Khu vực 1
8	Liên xã L Thái-L Khánh	Ngã ba mới	Ngã ba cuối trường cấp III	1.0	Lộc Thái	Khu vực 2
9	Liên xã L Thái-L Điền	Ngã ba cũ	Cầu Đỏ	1.0	Lộc Thái	Khu vực 2
10	Liên xã L Thái-L Điền	Cầu Đỏ	Giáp ranh Lộc Điền	1.0	Lộc Thái	Khu vực 3
11	Liên xã	Ngã ba Năm Bé	Ngã ba Ô Hai Thư	0.8	Lộc Thái	Khu vực 3
12	Liên xã	Ngã ba Cỏ Vằn	Hết đường nhựa	0.8	Lộc Thái	Khu vực 3
13	Phan Châu Trinh	Ngã tư Biên Phòng	Giáp ranh Lộc thiện	1.0	Lộc Thái	Khu vực 3
14	Phan Bội Châu	Ngã tư Biên Phòng	Giáp ranh Lộc Thuận	1.0	Lộc Thái	Khu vực 3
15	Liên xã Lộc Thái-Lộc Điền	Cầu Ông Đỏ	Giáp ranh Lộc khánh	1.0	Lộc Điền	Khu vực 2
16	Liên xã Lộc Thái-Lộc Điền	Cầu Ông Đỏ	Giáp ranh Lộc Thái	1.0	Lộc Điền	Khu vực 3
17	Liên xã Lộc Thiện-Thị Trấn	Giáp ranh Thị Trấn	Giáp đất Ủy ban xã	1.0	Lộc Thiện	Khu vực 2
18	Liên xã Lộc Thái-Lộc Thiện	Giáp ranh TT&LThái	Ngã tư Mũi Tôn	1.0	Lộc Thiện	Khu vực 2
19	Liên xã Lộc Thiện-Lộc Thành	Giáp ranh UB xã	Trụ điện 68(hướng LThành)	1.0	Lộc Thiện	Khu vực 3
20	Liên xã	Ngã tư Mũi Tôn	Vào sâu 1000m (hướng mang cái)	1.0	Lộc Thiện	Khu vực 3
21	Quốc lộ 13	Giáp ranh Thị Trấn	Ngã ba liên ngành	1.0	Lộc Tấn	Khu vực 2

22	Quốc lộ 13- Hoàng Diệu	Ngã ba liên ngành	Giáp ranh Lộc Hiệp	1.0	Lộc Tấn	Khu vực 3
23	Quốc lộ 13	Ngã ba liên ngành	Giáp ranh Lộc Thạnh	1.0	Lộc Tấn	Khu vực 3
24	Lộc Tấn - Thị Trần LN	Nhà hàng Sơn Hà	Ngã ba hồ bom làng 10	1.0	Lộc Tấn	Khu vực 3
25	Quốc lộ 13- Hoàng Diệu	Giáp ranh Lộc Tấn	Trụ điện số 95	1.0	Lộc Hiệp	Khu vực 3
26	Quốc lộ 13- Hoàng Diệu	Trụ điện số 95	Trụ điện số 130 (hướng Hdiệu)	1.2	Lộc hiệp	Khu vực 2
27	Quốc lộ 13- Hoàng Diệu	Trụ điện số 130	Giáp ranh huyện Bù Đốp	1.0	Lộc Hiệp	Khu vực 2
28	ĐT 756	Ngã ba di Lộc Quang	Giáp ranh Lộc Phú	0.8	Lộc Hiệp	Khu vực 2
29	ĐT 756	Trụ điện số 72	Giáp ranh Lộc Quang	1.0	Lộc Phú	Khu vực 3
30	ĐT 756	Trụ điện số 72	Giáp ngã ba con nai	1.0	Lộc Quang	Khu vực 3
31	ĐT 756	Giáp ngã ba con nai	Trụ điện số 10(hướng Minh lập)	1.0	Lộc Quang	Khu vực 3
32	Quốc lộ 13	Giáp ranh Lộc Tấn	Trạm kiểm soát Hoa Lư	1.0	Lộc Hoà	Khu vực 3
33	Quốc lộ 13	Giáp ranh Lộc Tấn	Trạm kiểm soát Hoa Lư	1.0	Lộc Thạnh	Khu vực 3
<b>K</b>	<b>Huyện Bù Đốp</b>					
1	ĐT (Lộc Tấn - Hoàng Diệu)	Cột điện 148	Cột điện 181	1.0	Xã Tân Thành	Khu vực 2
2	ĐT (Lộc Tấn - Hoàng Diệu)	Cột điện 181	Cột điện 191	1.0	Xã Tân Thành	Khu vực 1
3	ĐT (Lộc Tấn - Hoàng Diệu)	Cột điện 191	Cột điện 209	1.0	Xã Tân Thành	Khu vực 2
4	ĐT (Lộc Tấn - Hoàng Diệu)	Cột điện 209	Cột điện 234	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2
5	ĐT (Lộc Tấn - Hoàng Diệu)	Cột điện 234	Cột điện 240	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 1
6	ĐT (Lộc Tấn - Hoàng Diệu)	Cột điện 240	Cột điện 262	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2
7	ĐT (Lộc Tấn - Hoàng Diệu)	Cột điện 262	Cột điện 268B	1.0	Xã Thanh Hòa	Khu vực 3
8	ĐT (Lộc Tấn - Hoàng Diệu)	Cột điện 268B	Cột điện 282	1.0	Xã Thanh Hòa	Khu vực 2
9	ĐT (Lộc Tấn - Hoàng Diệu)	Cột điện 282	Cột điện 297	1.0	Xã Thanh Hòa	Khu vực 1
10	ĐT (Lộc Tấn - Hoàng Diệu)	Cột điện 324 (Ranh TT Thanh Bình	Ranh đất ông Liêu A Linh	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 1
11	ĐT (Lộc Tấn - Hoàng Diệu)	Ranh đất ông Liêu A Linh	Ngã ba đôi Chi khu	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2
12	Đường vào trung đoàn 717	Chợ Thiện Hưng	Bệnh viện 717	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2
13	Đường vào trung đoàn 718	Ngã 3 đôi chi khu	Ngã 3 nhà bà Ti thôn 3	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 3
14	Đường vòng quanh chợ Thiện Hưng	Toàn thuyền		1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2
15	Đường	Ngã 3 thôn 6	Cột điện số 10 nhà ông Lưu Văn Châu	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 3
16	ĐT (Lộc Tấn - Hoàng Diệu)	Cột điện số 369	Cột điện 437	1.0	Xã Hưng Phước	khu vực 2

17	ĐT (Lộc Tấn - Hoàng Diệu)	Cột điện 437	Cột điện 459	1.0	Xã Hưng Phước	Khu vực 3
18	ĐT (Lộc Tấn - Hoàng Diệu)	Cột điện 348 (Ngã 3 đôi chi khu)	Cột điện 352 (Ngã ba thôn 6)	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 1
19	ĐT (Lộc Tấn - Hoàng Diệu)	Cột điện 358	Cột điện 370	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2
20	ĐT (Lộc Tấn - Hoàng Diệu)	Cột điện 370	Cột điện 373	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 3
21	ĐT 748	Cột điện 373	Cột điện 437	1.0	Xã Phước Thiện	Khu vực 2
22	ĐT 749	Cột điện 437	Cột điện 459	1.0	Xã Phước Thiện	Khu vực 3
23	Đường ĐT 759	Ngã 3 nhà ông Luyện	Cầu Sông Bè mới	1.0	Xã Thanh Hòa	Khu vực 3
24	Đường D11 vào UBND xã Thanh Hoà	Giáp ranh TT Thanh Bình	Ngã 3 nhà ông Nhân	1.0	Xã Thanh Hòa	Khu vực 3
25	Đường D11 vào UBND xã Thanh Hoà	Ngã 3 nhà ông Nhân	Ngã 3 nhà ông Rụ	0.9	Xã Thanh Hòa	Khu vực 3
26	Đường D11 vào UBND xã Thanh Hoà	Ngã 3 nhà ông Rụ	Rẫy ông Thành PCT UBND	0.8	Xã Thanh Hòa	Khu vực 3
3	Đường Tân Lập - Tân Đông	Cổng chào Tân Đông	Suối Bò Đào	1.0	Xã Tân Thành	Khu vực 2
4	Đường Liên doanh	ĐT (Lộc Tấn - Hoàng Diệu)	Hết đường nhựa	1.0	Xã Tân Thành	Khu vực 1
5	Đường Liên doanh	Giáp đường nhựa	Đồn Bàu Trắng	1.0	Xã Tân Thành	Khu vực 2
10	Đường Sóc Nê	Ngã 3 Sóc Nê vào 300m	Suối đá Sóc Nê	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 1
11	Áp Tân Thuận	Nhà ông Tuấn vào 300m	Nhà ông Điều	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 1
26	Đường trong khu vực chợ	Toàn tuyến		1.2	Xã Thiện Hưng	Khu vực 1
28	Đường quanh bến xe Thiện Hưng	Toàn tuyến		1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2

**Phụ lục 3**

**BẢNG PHÂN VÙNG  
CÁC LOẠI XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*(Kèm theo Quyết định số 60/2009/QĐ-UBND ngày 23/12/2009 của UBND tỉnh)*

STT	Phân vùng
<b>1</b>	<b>Thị xã Đồng Xoài:</b>
a	Xã trung du bao gồm: Tân Thành, Tiến Hưng, Tiến Thành
<b>2</b>	<b>Thị xã Phước Long:</b>
a	Xã trung du bao gồm: Long Giang, Phước Tín
<b>3</b>	<b>Thị xã Bình Long:</b>
a	Xã trung du bao gồm các xã: Thanh Phú, Thanh Lương.
<b>4</b>	<b>Huyện Đồng Phú:</b>
a	Xã trung du bao gồm các xã: Tân Lập, Thuận Lợi, Thuận Phú, Tân Lợi, Tân Phước, Tân Tiến, Đồng Tiến
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm các xã: Tân Hòa, Tân Hưng, Đồng Tâm
<b>5</b>	<b>Huyện Bù Gia Mập:</b>
a	Xã trung du bao gồm: Bù Nho, Phú Riềng, Bình Thắng, Long Tân, Long Hà, Phú Trung, Long Bình, Long Hưng, Bình Sơn, Bình Tân, Phước Tân.
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm các xã: Đức Hạnh, Đăk Ô, Bù Gia Mập, Đa Kia, Phú Nghĩa, Phước Minh, Phú Văn
<b>6</b>	<b>Huyện Bù Đăng:</b>
a	Xã trung du bao gồm các xã: Đoàn Kết, Minh Hưng, Đức Liễu, Đồng Nai, Bom Bo, Thống Nhất, Thọ Sơn, Nghĩa Trung, Phú Sơn, Bình Minh, Nghĩa Bình
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm các xã: Đăk Nhau, Đăng Hà, Phước Sơn, Đường 10
<b>7</b>	<b>Huyện Chơn Thành:</b>
a	Xã trung du bao gồm các xã: Minh Long, Minh Thành, Minh Hưng, Thành Tâm, Minh Thắng, Nha Bích, Minh Lập
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm: Xã Quang Minh
<b>8</b>	<b>Huyện Hớn Quản:</b>
a	Xã trung du bao gồm các xã: An Phú, Thanh Bình, Tân Khai, Tân Hiệp, Minh Đức, Đồng Nơ, An Khương, Phước An, Tân Lợi, Tân Hưng, Minh Tâm
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm: Thanh An, Tân Quan.
<b>9</b>	<b>Huyện Lộc Ninh:</b>
a	Xã trung du bao gồm các xã: Lộc Hiệp, Lộc Hưng, Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm các xã: Lộc Hòa, Lộc Thuận, Lộc Khánh, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú

10	<b>Huyện Bù Đốp:</b>
a	Xã trung du: Thiện Hưng, Thanh Hòa, Hưng Phước
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm các xã: Tân Tiến, Tân Thành, Phước Thiện

Đối với các xã mới thành lập được tách ra từ một xã hiện có, thì xã mới thành lập được xếp cùng loại với xã gốc. Trường hợp xã mới hình thành từ nhiều xã hiện có, thì xã mới được xếp cùng loại với xã có điều kiện thuận lợi nhất./.

